

PHỤ LỤC KÈM THEO

1. Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa.

2. Kế hoạch số 127/KH-SYT ngày 19/10/2022 của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".

3. Nghị quyết số: 11/NQ-HĐNG ngày 11/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số: 993/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

6. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 731/GP-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 31/12/2019.

7. Hợp đồng xử lý chất thải y tế thông thường, nguy hại và sinh hoạt năm 2022 và 2023.

8. Hợp đồng thu mua chất thải rắn y tế dưới dạng phế liệu đã qua xử lý.

9. Công văn chấp thuận điểm xả nước thải của dự án.

10. Phiếu kết quả quan trắc và Biên bản lấy mẫu môi trường định kỳ năm 2022 và 2023.

13. Các bản vẽ:

- Mặt bằng tổng thể dự án.

- Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa và nước thải dự án.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 318/TTr-SNV ngày 05/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa (gọi tắt là Trung tâm) trên cơ sở tổ chức lại Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Hiệp Hòa.

1. Vị trí, chức năng, xếp hạng

a) Vị trí: Trung tâm là đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu trực thuộc Sở Y tế, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện Hiệp Hòa.

b) Chức năng: Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, dân số kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

c) Xếp hạng: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa được xếp hạng II.

2. Tổ chức bộ máy và biên chế

a) Cơ cấu tổ chức:

Lãnh đạo Trung tâm, gồm: Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc.

Khi có quy định của Trung ương về số lượng cấp phó, Sở Y tế phải sắp xếp, bố trí đảm bảo theo đúng quy định.



Điều 3. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và UBND huyện thực hiện bàn giao về tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, tài sản, tài chính, đất đai, tương đương đảm bảo theo quy định.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn quy trình, điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm đảm bảo theo đúng quy định; Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các huyện, thành phố thực hiện quy trình bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Y tế đảm bảo theo quy định; đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Y tế thực hiện quy trình bổ nhiệm trưởng, phó các khoa, phòng và tương đương đảm bảo theo quy định.

3. Kịch bản toàn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý:
ngày 31/12/2018 và đang ký tài khoản giao dịch theo quy định.
tế (cũ) và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho cơ quan Công an trước con dấu mới, thu hồi, giao nộp các con dấu của Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế (cũ) và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hành thủ tục đăng ký

2. Trung tâm Y tế huyện Hòa có trách nhiệm tiến hành thủ tục đăng ký hình mới kể từ ngày 01/01/2019.
định đang thực hiện. Trung tâm Y tế huyện Hòa bắt đầu hoạt động theo mô hình mới kể từ ngày 01/01/2019.
Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế (cũ), Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, tài sản và tiếp tục thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà chính, tài sản và tiếp tục thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà

1. Trung tâm Y tế huyện Hòa kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản và tiếp tục thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp
chức thực hiện từ năm 2019.
gui Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện từ năm 2019.
đọc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ, báo cáo Sở Y tế tổng hợp, dự phòng, dân số thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên theo quy định. Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ, báo cáo Sở Y tế tổng hợp, dự phòng, dân số thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên theo quy định. Giám

b) Khi bệnh viện đa khoa thực hiện tự chủ chi thường xuyên 100%; khối y tế vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật.
a) Trung tâm Y tế huyện Hòa thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Cơ chế tự chủ của Trung tâm.
đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ chuyên môn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để Trung tâm Y tế điều chỉnh để an vị trí việc làm và dự kiến số người làm việc để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ chuyên môn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để an vị trí việc làm và giao số người làm việc.
Hàng năm, căn cứ vào quy mô phát triển dân số và phát triển nguồn bệnh, Trung tâm Y tế điều chỉnh để an vị trí việc làm và dự kiến số người làm việc để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ chuyên môn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để an vị trí việc làm và giao số người làm việc.

Số lượng người làm việc của Trung tâm được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gần với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động năm trong tổng số biên chế sự nghiệp của Sở Y tế được UBND tỉnh giao hàng năm. Khi tổ chức lại có tổng biên chế là 469 chỉ tiêu (Bệnh viện đa khoa 197 chỉ tiêu, Trung tâm Y tế 38 chỉ tiêu, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình 06 chỉ tiêu, trạm y tế cấp xã: 202 chỉ tiêu, cán bộ dân số xã: 26 chỉ tiêu).

b) Biên chế
riêng Trạm Y tế cấp xã có: Trạm trưởng và 01 Phó Trạm trưởng.
Mỗi phòng, khoa chuyên môn có: cấp trưởng và không quá 02 cấp phó; Trung tâm.

Các phòng, khoa chuyên môn, trạm y tế do Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập theo quy định, gồm: 06 phòng; 15 khoa và 26 Trạm Y tế trực thuộc

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định định trước đây trái quyết định này đều bãi bỏ.

với quyết định này đều bãi bỏ.

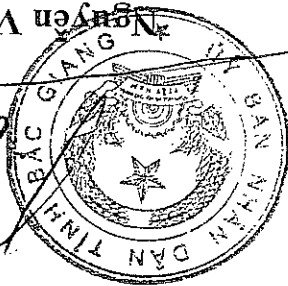
Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Y tế; UBND huyện Hiệp Hòa, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm Y tế huyện

Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ^{uv}

CHUNG THUC
BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT: 0.50.07 SCT-BS
Ngày 14 tháng 12 năm 1979

CHỦ TỊCH
T. T. B. B. N. D. D.

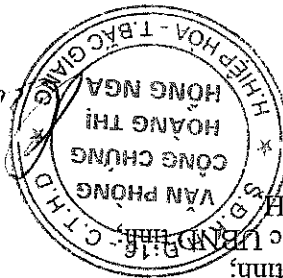
CHURCH



Nguyễn Văn Linh

CỘNG HÒA CHUNG VIỆT

Đặng Thị Huyền



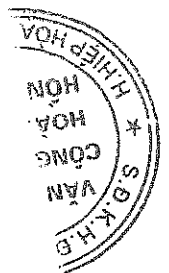
Ban điện tư:

- Như Điều 4 (TT Y tế 03 ban);
- Lưu: VT, NC.

Ban điện tư:

- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- HU, UBND huyện HH;
- LBVP, TH.

Địa điểm: _____



KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thực hiện Kế hoạch số 540/KH-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là *Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 540/KH-UBND của UBND tỉnh*). Sở Y tế xây dựng kế hoạch như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Yêu cầu

Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nâng cao sức khỏe nhân dân; tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực phát triển toàn diện hệ thống y tế; tăng cường phối hợp với các địa phương trong Vùng trong công tác phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị cần phải bám sát Nghị quyết số 96/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 540/KH-UBND của UBND tỉnh; các chỉ thị, nghị quyết chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và tình hình thực tiễn của địa phương để xác định lộ trình, cách làm phù hợp đảm bảo đạt hiệu quả, chất lượng các mục tiêu đề ra.

II. MỨC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng phát triển y tế tỉnh Bắc Giang từng bước hiện đại, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình; đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Phân đầu để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, không chểnh mảng kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tăng cường phối hợp với các địa phương trong Vùng trong công tác phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh. Ngoài mục tiêu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tỉnh, ngành y tế Bắc Giang còn đảm nhận việc khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng.

2. Các chỉ tiêu cơ bản đến năm 2030

(Chỉ tiết tại Phụ lục số I).

3. Tầm nhìn đến năm 2045:

Đến năm 2045, hệ thống y tế tỉnh Bắc Giang được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với quy hoạch phát triển vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, năng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác quản trị, tuyên truyền và triển khai thực hiện

Tập trung nghiên cứu, quản trị các nội dung Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 96/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 34-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tạo sự thống nhất trong nhân thức ở tất cả các cơ quan, đơn vị trực thuộc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ trong sự phát triển chung của cả nước cũng như vị trí, vai trò và trách nhiệm của ngành y tế trong sự phát triển chung của vùng.

Trưởng các phòng và tương đương thuộc Sở, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc Sở phải thực hiện trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu, đối

mới tư duy, dám nghĩ, dám làm và phải có quyết tâm chính trị cao trong việc triển khai thực hiện. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát và phải chịu trách nhiệm việc thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân tăng cường đoàn kết, đồng thuận, giám sát, phân biệt xả hội; kịp thời biểu dương, động viên các điển hình tiên tiến, tạo sức lan tỏa. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này, góp phần thực hiện thắng lợi toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đề ra.

2. Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế

2.1. Đối với hệ thống cơ sở y tế công lập:

Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế công lập từ tỉnh đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoại công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở y tế trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hệ thống mạng lưới cơ sở y tế công lập đến năm 2030 gồm:

*** Sở Y tế:** Là cơ quan chuyên môn, tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế.

*** Các cơ quan thuộc Sở Y tế:** Duy trì mô hình hoạt động 02 cơ quan Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

** Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế:*

- Tuyến tỉnh:

+ Cơ sở khám chữa bệnh: Giai đoạn 2021 - 2025 (gồm: 08 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Ung bướu; 01 Phòng khám Đa khoa Giao lập Bệnh viện Lão khoa; Sắp nhập Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải vào Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang)

+ Cơ sở y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh.

+ Cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm.

- Tuyến huyện:

+ Có 09 Trung tâm Y tế huyện: Sơn Đông, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng. Mỗi Trung tâm Y tế thực hiện đa chức năng: Khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác.

+ Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang: Hiện tại thực hiện 02 chức năng gồm y tế dự phòng và dân số. Giai đoạn 2022 - 2025: Thành lập Phòng khám đa

khoa để thực hiện khám, chữa bệnh ngoại trú, hình thành trung tâm y tế đa chức năng; Giai đoạn 2026-2030: Thành lập Trung tâm Y tế đa chức năng thực hiện các nhiệm vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác.

+ Phòng khám đa khoa khu vực: Duy trì hoạt động 01 phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trảng (Yên Thế).

- Tuyến xã: Bao gồm 209 trạm y tế xã/phường/thị trấn và duy trì 100% thôn/bản/tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động.

2.2. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập:

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, cạnh các khu công nghiệp.

Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư bệnh viện ngoài công lập, phần đầu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập đạt trên 2.130 giường bệnh.

3. Phát triển nhân lực y tế

3.1. Đào tạo nguồn nhân lực y tế:

Phát triển nguồn nhân lực y tế, song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực y tế. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Trong thời kỳ 2021 - 2030, tập trung các hình thức đào tạo sau:

- Đào tạo kỹ thuật mới, chuyên sâu:

Đối tượng áp dụng là viên chức có trình độ chuyên môn y, được hoặc trình độ chuyên môn khác, trực tiếp phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, y học dự phòng, dinh dưỡng, kiểm nghiệm.

- Đào tạo trình độ sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II, thạc sĩ):

Đối tượng là công chức, viên chức là bác sỹ đang công tác tại cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh đi đào tạo dùng các chuyên ngành đang làm việc; các viên chức là bác sỹ công tác tại trạm y tế xã, phường, thị trấn đi đào tạo chuyên ngành nội khoa, y học gia đình, y học dự phòng; các viên chức là được sỹ dài học đi đào tạo chuyên ngành được làm sàng. Trong đó: Khuyến khích viên chức là bác sỹ công tác tại tuyến xã đi đào tạo chuyên ngành y học gia đình để triển khai mô hình trạm y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình trên địa bàn tỉnh.

- Đào tạo liên thông trình độ bác sỹ: Đối tượng là các y sỹ đang làm việc tại trạm y tế xã, phường, thị trấn hoặc tại các chuyên ngành truyền nhiễm, lao, tâm thần, HIV/AIDS, giải phẫu bệnh, pháp y, kiểm soát nhiễm khuẩn của các cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện.

đến môi trường sống. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phát triển ngang tầm với một số tỉnh thành phố lớn, trong đó có thành lập trung tâm xét nghiệm công nghệ cao và xây dựng Labo xét nghiệm đạt ISO 15189 và đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3, có khả năng phân lập được vi rút, vi khuẩn.

Cùng cơ, năng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình.

Phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; định hướng phát triển trung tâm y tế tuyến huyện có đủ năng lực cung ứng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cơ bản, trong đó quan lý, chăm sóc và điều trị các bệnh không lây nhiễm với chất lượng tốt.

5. Phát triển hạ tầng y tế

5.1. Tiếp tục triển khai và hoàn thành các dự án trong giai đoạn 2021 - 2025:

- Dự án khôi nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hàng mục phụ trợ của BVĐK tỉnh.
- Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh.

- 11 dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh của các đơn vị: 09 Trung tâm Y tế huyện: Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam, Sơn Đông và Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Ung bướu.
- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (thực hiện giai đoạn 2023 - 2025).

- Dự án xây dựng khu khám chữa bệnh và điều trị dịch vụ từ nguyên Bệnh viện Sản Nhi.
- Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 22 trạm y tế xã thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB.

- Đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Lục Nam, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên.
- Đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho Trung tâm Kiểm nghiệm và Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải.

5.2. Các dự án triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030:

* Các dự án đã có trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh:

- Dự án xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa sau khi thành lập;
- Dự án xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang;
- Dự án xây dựng mới Trung tâm Cấp cứu I 15;

- Thực hiện một số Dự án đầu tư xây dựng trạm y tế xã, cụ thể: Lục Ngạn 5 trạm y tế (Quý Sơn, Cẩm Sơn, Phụng Sơn, Hồng Sơn, Tân Quang); Lạng Giang 3 trạm y tế (Quang Thịnh, Đào Mỹ, Xuân Lâm); Yên Thế 5 trạm y tế (Đông Hưng, Tân Sỏi, Xuân Lương, Đông Tiến, Đông Vương); Hiệp Hòa 5 trạm y tế (Ngọc Sơn, Hoàng Thanh, Danh Thắng, Thường Thắng, Hợp Thịnh); Việt Yên 2 trạm y tế (Ninh Sơn, Tự Lân); Sơn Đông 01 trạm y tế xã Yên Định.

- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Nội tiết.
- Dự án đầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2).
- Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm bệnh nhiệt đới thuộc Bệnh viện Da khoa tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất khoa truyền nhiễm của Trung tâm Y tế các huyện Sơn Đông, Lục Ngạn, Lạng Giang, Yên Thế, Yên Dũng.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã/phường/thị trấn còn lại theo Kế hoạch số 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

** Đề xuất các triển khai các dự án mới:*

- Dự án xây dựng mới Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp.
- Dự án đầu tư xây mới Khu điều trị kỷ thuật cao, khám chữa bệnh theo yêu cầu và một số hàng mục phụ trợ (nhà để xe cho nhân viên, bệnh nhân, cantin, nhà ăn, nhà xử lý nước thải, nhà xử lý rác thải, nhà đại thể) thuộc Bệnh viện Da khoa tỉnh.
- Dự án đầu tư xây mới khoa Dinh dưỡng - Tiết chế thuộc Bệnh viện Phục hồi chức năng.

- Dự án đầu tư xây mới Khối nhà điều trị nội trú 5 tầng và một số hàng mục phụ trợ của Bệnh viện Phổi.

- Dự án đầu tư xây mới khu điều trị nội trú 5 tầng của Trung tâm Y tế huyện Yên Thế.

- Một số dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Ung bướu và Trung tâm Y tế các huyện: Sơn Đông, Lạng Giang, Tân Yên.

5.3. Đầu tư trang thiết bị:

Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế có công nghệ hiện đại cho các cơ sở y tế công lập để phát triển kỹ thuật và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh. Hàng năm, đề xuất ngân sách tính bỏ trí năm sau cao hơn năm trước từ 10 - 15% để mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế công lập.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị y tế để tăng hiệu quả đầu tư trang thiết bị y tế và chất lượng dịch vụ y tế.

6. Phát triển y tế xã, phường, thị trấn

- Tập trung triển khai chủ trương đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh và Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Theo dõi, tư vấn về sức khỏe; chăm sóc giảm nhẹ; phục hồi chức năng; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em; mở rộng phạm vi triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm; lập hồ sơ khám, quản lý sức khỏe cho người dân trên địa bàn. Phần đầu đến năm 2030, 100% trạm y tế trên địa bàn tỉnh triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm.

- Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

7. Phát triển dân số

- Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng trong phát triển kinh tế - xã hội. Đây

mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và tại các cơ sở y tế.

- Thực đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn đề phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở và y tế tư nhân.

- Kiên toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng. Các cơ sở y tế đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý.

8. Phát triển được và kiểm nghiệm

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp được nhằm huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc phòng bệnh, chữa bệnh. Chú trọng đến sản xuất được liệu và thuốc y học cổ truyền. Phần đầu đến năm 2030, có từ 2 đến 5 cơ sở sản xuất thuốc tân được, được liệu.

- Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng được liệu, tập trung các được liệu quý có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn như: Cây ba kích (trồng tại các xã Thanh Luân, Tân Đảo, Cẩm Đan, Long Sơn thuộc huyện Sơn Đông, diện tích từ 100 - 200 ha); cây kim tiền thảo (trồng tại các xã Minh Đức, Việt Tiến thuộc huyện Việt Yên; xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tam Di, Nghĩa Phương thuộc huyện Lục Nam, diện tích từ 250 - 450 ha); cây địa liên (trồng tại các xã Tam Di, Bảo Sơn thuộc huyện Lục Nam; xã Hồng Thái huyện Việt Yên; xã Hoàng An, Hoàng Văn, Thanh Văn thuộc huyện Hiệp Hòa, diện tích từ 100 - 150 ha); cây đinh lăng (trồng tại các huyện Sơn Đông, Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa, diện tích từ 400 - 500 ha).

- Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh đạt tiêu chuẩn "Thực hành tốt phòng thí nghiệm" (GLP).

9. Phát triển thông tin y tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

- Hoàn thiện chuẩn hóa, tích hợp hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở; tích hợp, liên thông phần mềm, cơ sở dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành. Xây dựng bệnh viện thông minh tại 70% các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện.

- Đầu tư, nâng cấp thiết bị phục vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như: máy tính, mạng LAN, thiết bị màn hình, thiết bị bảo mật, hệ thống chống sét, hệ thống hội chẩn từ xa (Telemedicine)...

- Hoàn thiện và tăng cường khai thác, sử dụng hệ thống phần mềm hồ sơ sức khỏe cá nhân đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện trên 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đạt từ 50% trở lên; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

10. Đổi mới tài chính và huy động nguồn lực đầu tư

- Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở; hàng năm dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự

phòng. Quan tâm cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế công lập. Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số.

- Tăng cường tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của các cơ sở y tế công lập. Đẩy mạnh phương thức nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng và thực hiện cơ chế trả lương dịch vụ, khuyến khích sử dụng dịch vụ y tế ở tuyến dưới. Áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như quản trị doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng dân số. Đa dạng các hình thức hợp tác công - tư, đảm bảo minh bạch, công khai. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Quan tâm vận động các nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và không chính thức triển khai các chương trình, dự án y tế, dân số trên địa bàn tỉnh.

11. Tăng cường phối hợp công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân với các tỉnh trong vùng

- Tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện chiến lược "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trong tình hình mới để cụ thể hóa các mục tiêu tại Kết luận số 352-KL/TW-QN-TUHD ngày 10/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về việc triển khai thực đẩy các biện pháp liên kết vùng giữa 03 tỉnh Quảng Ninh - Bắc Giang - Hải Dương giai đoạn 2022 - 2025.

- Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực y tế dự phòng và an toàn vệ sinh thực phẩm với các tỉnh trong vùng như thông tin về chủ trương, chính sách, biện pháp văn bản chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm của các tỉnh; thông báo kịp thời giữa các tỉnh, nhất là các vùng giáp ranh nếu có dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới phát sinh hoặc các vấn đề về sức khỏe cộng đồng, kế hoạch ứng phó của tỉnh và đề xuất biện pháp hỗ trợ liên tỉnh khi cần thiết; thông báo tình hình hàng hóa thực phẩm sản xuất trong nước, nhập khẩu không đảm bảo an toàn về sinh thực phẩm lưu thông trên thị trường tại địa bàn môi trường và các vụ ngộ độc thực phẩm tập thể hoặc có tỷ lệ tử vong cao.

- Về khám chữa bệnh: Xây dựng hệ thống cấp cứu và nâng cao khả năng đáp ứng cấp cứu phục vụ các khu, cụm công nghiệp và dọc tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; xây dựng hệ thống khám chữa bệnh vùng (tập trung các chuyên khoa sâu như hồi sức tích cực, can thiệp tim mạch và các bệnh ung bướu) phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn; tăng cường hợp tác về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật về các chuyên khoa: Nội, ngoại, sản, nhi, mắt, chân da liễu hình ảnh, quản lý bệnh viện, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm; hợp tác đầu tư trong việc khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân.

- Hợp tác về đào tạo cán bộ quản lý và đào tạo cán bộ chuyên môn y tế bằng nhiều hình thức như: Đào tạo tại chỗ chuyển giao kỹ thuật, gửi cán bộ đến

tính bản học tập, hợp đồng với các trường đại học y, được tổ chức các khóa đào tạo riêng cho các tỉnh trong vùng như các lớp đào tạo bác sĩ, được sỹ chuyên khoa I, II, thạc sĩ, bác sĩ gia đình...

- Tổ chức các đoàn trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa các tỉnh trong vùng về công tác quản lý y, được, chuyên môn khám chữa bệnh, phòng bệnh, an toàn thực phẩm, tài chính y tế, bảo hiểm y tế, mô hình hệ thống y tế cơ sở, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, dân số kế hoạch hóa gia đình, xã hội hóa y tế.

(Chỉ tiết tại Phụ lục số II, III, IV, V, VI kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện về Sở Y tế theo quy định.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế

Tham mưu lãnh đạo Sở chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

Tham mưu Giám đốc Sở Y tế các nhiệm vụ, giải pháp về huy động nguồn lực tài chính, huy động vốn đầu tư, bảo đảm quỹ đất phát triển hạ tầng y tế để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

3. Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Y tế

Tham mưu xây dựng và phát triển mạng lưới các cơ sở y tế; sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực y tế; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân; phối hợp với các tỉnh trong Vùng công tác đào tạo cán bộ quản lý và đào tạo cán bộ chuyên môn y tế bằng các hình thức như: Đào tạo tại chỗ chuyên giao kỹ thuật, gửi cán bộ đến tính bản học tập, hợp đồng với các trường đại học y, được tổ chức các khóa đào tạo riêng cho các tỉnh trong vùng như các lớp đào tạo bác sĩ, được sỹ chuyên khoa I, II, thạc sĩ, bác sĩ gia đình...

Tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính của toàn ngành y tế.

4. Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ giải pháp phát triển chuyên môn kỹ thuật trong khám chữa bệnh, phục hồi chức năng; nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật; đảm bảo an toàn về sinh thực phẩm; về sinh môi trường; sức khỏe nghề nghiệp; các hoạt động chuyên môn dân số - kế hoạch hóa gia đình... trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu xây dựng và triển khai các hoạt động phối hợp với các tỉnh trong Vùng để nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số kế hoạch hóa gia đình.

5. Phòng Nghiệp vụ Dược, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới cung ứng thuốc, kiểm nghiệm thuốc, quản lý và sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế; đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn và giá cả hợp lý; phát triển mở rộng các vùng trồng được liệu trên địa bàn tỉnh; phát triển các cơ sở sản xuất được liệu và thuốc y học cổ truyền.

6. Phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân, Sở Y tế

Chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập; các giải pháp phát triển y tế ngoài công lập đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở y tế, các cơ sở kinh doanh dược, người hành nghề y, được trên địa bàn tỉnh.

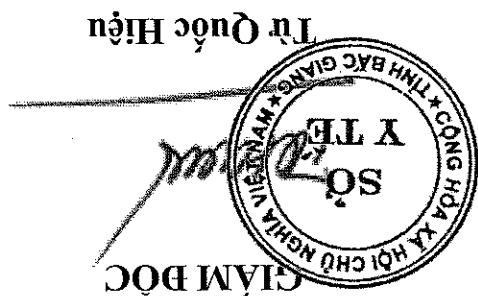
7. Phòng Y tế các huyện, thành phố

Căn cứ Kế hoạch này và chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu UBND huyện, thành phố các chương trình, kế hoạch để phát triển hệ thống y tế trên địa bàn trong giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo đạt mục tiêu đề ra.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc để nghị các đơn vị báo cáo về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Y tế xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (p/h);
- UBND các huyện, thành phố (p/h);
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Phòng Y tế các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



CHỈ TIÊU Y TẾ CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2030

Phụ lục I

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	12,5	15	
2	Số được sĩ đại học/10.000 dân	DS/10.000 dân	2,8	3	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	100	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	
5	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã và PKĐKKV), bao gồm:	GB/10.000 dân	35,1	40	
	- Số giường bệnh công lập/10.000 dân	GB/10.000 dân	28,9	30,9	
	- Số giường bệnh ngoài công lập/10.000 dân	GB/10.000 dân	6,2	9,1	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥ 97	≥ 97	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	> 99	> 99	
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	≤ 13	≤ 10,5	
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	≤ 19	≤ 15	
10	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100.000 trẻ đẻ sống	≤ 35	30	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	10,5	≤ 9	
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	21,5	≤ 19	
13	Dân số trung bình	Người	1.982.430	2.326.790	
14	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,13	1,1	
15	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	111	
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,05	0,05	
17	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	

QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ ĐẾN NĂM 2030

Phụ lục II

STT	Cơ sở y tế công lập/ngoài công lập	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
I	Giường bệnh công lập	Giường	5.720	7.180
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	1.200	1.500
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	700	800
3	Bệnh viện PHCN	"	200	250
4	Bệnh viện YHCT	"	200	250
5	Bệnh viện Phổi	"	270	300
6	Bệnh viện Tâm thần	"	150	180
7	Bệnh viện Nội tiết	"	150	200
8	Bệnh viện Ung bướu	"	300	500
9	TTYT huyện Sơn Đông	"	180	200
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	320	350
11	TTYT huyện Lục Nam	"	300	350
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	200	250
13	TTYT huyện Yên Thế	"	250	300
14	TTYT huyện Tân Yên	"	300	350
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	350	400
16	TTYT huyện Việt Yên	"	250	300
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	250	300
18	Bệnh viện Lão khoa	"	150	300
19	TTYT thành phố Bắc Giang	"	0	100
II	Giường bệnh ngoài công lập	Giường	1.231	2.131
III	Tổng giường bệnh toàn tỉnh (I + II)	Giường	6.951	9.311
IV	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	35,1	40

Phụ lục III
BỂ XUẤT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ CÔNG LẬP
GIẢI ĐOÀN 2021 - 2030

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giải đoàn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giải đoàn 2026-2030 (tỷ đồng)
	TỔNG	3.110	2.406
A	DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ XÂY MỚI	2.716	2.032
I	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		
1	Dự án khôi nhà trung tâm, khôi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hàng mục phụ trợ của BVĐK tỉnh	710	
2	Dự án đầu tư xây mới Khu điều trị kỹ thuật cao, khám chữa bệnh theo yêu cầu và một số hàng mục phụ trợ (nhà để xe cho nhân viên, bệnh nhân, cantin, nhà ăn, nhà xử lý nước thải, nhà xử lý rác thải, nhà dãi thải) (*)		436
II	Bệnh viện Sản Nhi		
	Dự án xây dựng khu khám chữa bệnh và điều trị dịch vụ tự nguyện Bệnh viện Sản Nhi	90	
III	Bệnh viện Phục hồi chức năng		
1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình phòng khám đa khoa (Khối điều trị nội trú và khu tập luyện vận động 3 tầng)	102	
2	Xây mới khoa Dinh dưỡng - Tiết chế (*)		3,8
IV	Bệnh viện Y học cổ truyền		
	Dầu tư xây mới Khu nhà hành chính, khoa khám bệnh, cận lâm sàng, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn và một số hàng mục phụ trợ (*)		282
V	Bệnh viện Phổi		
	Dầu tư xây mới Khối nhà điều trị nội trú 5 tầng và một số hàng mục phụ trợ (*)		135
VI	Bệnh viện Nội tiết		
	Dầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Nội tiết: Xây mới khối nhà điều trị nội trú 7 - 8 tầng		150
VII	Bệnh viện Ung bướu		
1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình phòng khám đa khoa: ngoại 1, ngoại 2, phẫu thuật gây mê hồi sức, khu xạ hình xương và Iốt phóng xạ, hành chính)	150	
2	Dầu tư mở rộng quy mô Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2): Xây mới khối nhà điều trị nội trú 7 - 8 tầng		150
VIII	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		
	Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tại vị trí Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (thuộc xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	186	

STT	Danh mục đề xuất đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
IX	Trung tâm Y tế huyện Sơn Đông	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Sơn Đông (khởi nhà điều trị nội trú 5 tầng)	80	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		19,2	
X	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lục Ngạn (khởi nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	140	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		28,8	
XI	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lục Nam (khởi nhà điều trị nội trú và cận lâm sàng 7 tầng)	134	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		28,8	
XII	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Lạng Giang (nhà hành chính và điều trị nội trú 7 tầng)	118	
2	Xây mới khoa khám bệnh và khoa cận lâm sàng TTYT huyện Lạng Giang		120	
3	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		19,2	
XIII	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Yên Thế (Khoa khám bệnh và cận lâm sàng 7 tầng)	120	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		24	
3	Dầu tư xây mới khu điều trị nội trú 5 tầng (*)		80	
XIV	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Tân Yên (Khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	148,6	
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		28,8	
3	Xây mới Khôi nhà điều trị ngoại trú bệnh không lây nhiễm TTYT huyện Tân Yên		7,2	
XV	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Hiệp Hòa (Khởi hành chính và điều trị nội trú 9 tầng)	171,3	
2	Xây mới Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn TTYT huyện Hiệp Hòa		9	
3	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		33,6	
XVI	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Việt Yên (Khởi nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú 7 tầng)	165	

STT	Danh mục đề xuất đầu tư		Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)		24	
XVII	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng			
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh TTYT huyện Yên Dũng (Khởi điều trị nội trú và phẫu thuật gây mê hồi sức 8 tầng)	150		
2	Xây mới Khoa Truyền nhiễm (**)			24
XVIII	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang			
	Dầu tư xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang 100 giường bệnh tại Khu đất phía nam thành phố Bắc Giang để xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố đa chức năng	150		
XIX	Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp			
	Xây mới Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp (*)	120		
XX	Xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa			380
XXI	Xây mới Trung tâm cấp cứu 115 tại vị trí Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (thuộc xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang).			30
B	DANH MỤC ĐỀ XUẤT CẢI TẠO, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP		393,4	374,1
I	Bệnh viện Đa khoa tỉnh			
1	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà điều trị nội trú, khoa khám bệnh, dinh dưỡng, nhà kho và các hàng mục phụ trợ của bệnh viện (*)	262		
II	Bệnh viện Sản Nhi			
	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà điều trị nội trú và kỹ thuật Bệnh viện Sản Nhi	120		
III	Bệnh viện Phục hồi chức năng			
	Cải tạo, sửa chữa khu kỹ thuật hành chính nghiệp vụ và khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (*)	6,5		
IV	Bệnh viện Y học cổ truyền			
1	Cải tạo sửa chữa khu nhà A2 (3 tầng) (*)	14,4		
V	Bệnh viện Phổi			
	Cải tạo, sửa chữa khối nhà A, E, F, I, B, dinh dưỡng Bệnh viện Phổi	24		
VI	Bệnh viện Tâm thần			
	Cải tạo sửa chữa khu nhà điều trị nội trú và một số hàng mục phụ trợ (*)	5		
VII	Bệnh viện Ung bướu			
	Cải tạo, nâng cấp Khoa khám bệnh; dải asphalt đường đi xung quanh khuôn viên bệnh viện (*)	4,4		
VIII	Trung tâm Kiểm nghiệm			

(*): Danh mục chưa có trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
 (**): Danh mục đã có trong Kế hoạch 417/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 05/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Ghi chú:

STT	Danh mục đề xuất đầu tư	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)
IX	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động		
1	Cải tạo, sửa chữa nhà điều trị 3 tầng, khu chày thân nhân tạo	24	
2	Cải tạo, sửa chữa khối nhà điều trị nội trú, nhà hành chính, dinh dưỡng, phòng khám và các hàng mục phụ trợ (*)		67
X	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam		
	Sửa chữa, nâng cấp phòng mổ, siêu âm, chụp X-Quang, phòng đẻ, xét nghiệm, công trình phụ trợ - TTYT huyện Lục Nam	26	
XI	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang		
	Cải tạo, sửa chữa khoa Dược - Trang thiết bị y tế (*)		4,8
XII	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế		
	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp TTYT huyện Yên Thế: Nhà KCB ngoại trú + khối hành chính, nhà khoa hồi sức cấp cứu, nhà khoa Ngoại + Chuyên khoa, Nhà khoa Nội, nhà khoa Dược, nhà khoa Truyền nhiễm, nhà xử lý rác thải, nhà kho dự phòng và Phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Tráng	56	
XIII	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên		
	Cải tạo sửa chữa khối nhà cận lâm sàng, kiểm soát nhiễm khuẩn, dinh dưỡng và các hàng mục phụ trợ khác (*)		10
XIV	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa		
	Cải tạo, sửa chữa khoa nội, khoa dược, khoa đông y; Nhà hành chính, khoa nhi - HSCC, Khoa khám bệnh, các phòng chức năng - TTYT huyện Hiệp Hòa	56	
XV	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên		
	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa khám bệnh, truyền nhiễm và một số khoa điều trị nội trú - TTYT huyện Việt Yên	36	
XVI	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng		
	Cải tạo, nâng cấp khoa khám bệnh và cận lâm sàng TTYT huyện Yên Dũng	24	
XVII	Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải		
	Cải tạo, sửa chữa khối nhà phòng khám (*)	4,4	

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HƯT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ
NGOÀI CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Huyện Sơn Đông		
1.1	Cơ sở y tế Tây Yên Tử (cơ sở số 1)	Thị trấn Tây Yên Tử	
2	Huyện Lục Ngạn		
2.1	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (BVĐK Bắc Thăng Long)	Thôn Hựu, xã Trù Hựu	
2.2	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Ấp, xã Tân Quang	
2.3	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Thôn Chả, xã Phong Vân	
3	Huyện Lạng Giang		
3.1	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Phía Tây thị trấn Vôi	
3.2	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Thôn Đông 2, thị trấn Kép	
3.3	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Thôn Sầu, xã Nghĩa Hòa	
3.4	Cơ sở y tế tư nhân số 8	Thôn Nguyễn, xã Mỹ Thái	
3.5	Cơ sở y tế tư nhân số 9	Thôn Lái, xã Đại Lâm	
4	Huyện Yên Thế		
4.1	Cơ sở y tế tư nhân số 10	Thị trấn Phồn Xương	
4.2	Cơ sở y tế tư nhân số 11	Mỏ Tràng, xã Tam Tiến	
4.3	Cơ sở y tế tư nhân số 12	Làng Dưới, xã Xuân Lương	
5	Huyện Tân Yên		
5.1	Cơ sở y tế tư nhân số 13	Thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn	
5.2	Cơ sở y tế tư nhân số 14	Tân Quang, thị trấn Nhà Nam	
5.3	Cơ sở y tế tư nhân số 15	Tiền Đình, xã Quê Nham	
5.4	Cơ sở y tế tư nhân số 16	Đồng Nội, xã Ngọc Văn	
5.5	Cơ sở y tế tư nhân số 17	Cầu Cẩn, xã Việt Lập	
6	Huyện Hiệp Hòa		
6.1	Cơ sở y tế tư nhân số 18	Xã Bắc Lý	
6.2	Cơ sở y tế tư nhân số 19	Bách Nhân, xã Hùng Sơn	
6.3	Cơ sở y tế tư nhân số 20	Tam Hợp, xã Thanh Vân	
7	Huyện Việt Yên		
7.1	Cơ sở y tế tư nhân số 21	Thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Ghi chú
7.2	Cơ sở y tế tư nhân số 22	Thôn Ngần Dải, xã Minh Đức	
7.3	Cơ sở y tế tư nhân số 23	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn	
7.4	Cơ sở y tế tư nhân số 24	Thôn Dục Quang, thị trấn Bích Động	
7.5	Cơ sở y tế tư nhân số 25	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	
8	Huyện Yên Dũng		
8.1	Cơ sở y tế tư nhân số 26	Thị trấn Tân An	
8.2	Cơ sở y tế tư nhân số 27	Thị trấn Nham Biền	
8.3	Cơ sở y tế tư nhân số 28	Xã Đức Giang	
8.4	Cơ sở y tế tư nhân số 29	Xã Hương Gián	
8.5	Cơ sở y tế tư nhân số 30	Xã Tiên Phong	
9	Thành phố Bắc Giang		
9.1	Các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác (số 31)	Khu số 4, phía Tây thành phố Bắc Giang (Xã Tân Mỹ)	
10	Huyện Lục Nam		
10.1	Cơ sở y tế tư nhân số 32	Thôn An Phú, xã Khảm Lãng	
10.2	Cơ sở y tế tư nhân số 33	Thôn Quỳnh, xã Nghĩa Phương	

Phụ lục V

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:			Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)		
	TỔNG		68,57	42,94	25,63		
I	Nhu cầu sử dụng đất tại vị trí hiện có		59,42	42,94	16,48		
1	Văn phòng Sở Y tế	Đường Hùng Vương, thành phố Bắc Giang	0,16	0,16	0		
2	Chi cục Dân số - KHHGD	Đường Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang	0,11	0,11	0		
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Đường Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang	0	0	0		
4	Trung tâm Kiểm nghiệm	Số 190 Nguyễn Văn Mẫn, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	0,075	0,075	0		
5	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	3,6	3,6	0		Đang đề xuất chủ trương bổ sung thêm khu đất của Ban Tuyên giáo và Ban Tổ chức Tỉnh ủy
6	Bệnh viện Sản - Nhi (*)	Dĩnh Kế, đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	3,6	2,7	0,88		Đang đề xuất chủ trương bổ sung thêm 0,88 ha khu đất quanh đường vành đai của Bệnh viện
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	3,0	3,0	0		
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	Khu sân bóng Công ty Dạm Hà Bắc, phường Trần Nguyên Hân, thành phố Bắc Giang	1,35	0,7	0,65		
9	Bệnh viện Phổi	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	2,1	2,1	0		
10	Bệnh viện Tâm thần	Xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	1,2	1,2	0		
11	Bệnh viện Nội tiết	Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	3	2	1		

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
12	Bệnh viện Ung bướu	Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	5,7	3,3	2,4	
13	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Thôn Thượng 2, xã An Châu, huyện Sơn Động	3,4	2,4	1	
14	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Mình Khai, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	4,3	4,3	0	
15	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	Thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam (cạnh TTYT)	3,6	2,1	1,5	
16	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang (cạnh TTYT)	5,8	2,3	3,5	
17	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	Phố Cà Trọng, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	2,8	2,8	0	
18	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên (cạnh TTYT)	5,2	3,2	2	
19	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Khu 5, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	2,4	2,4	0	
20	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Khu I, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	6,3	2,8	3,5	
21	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Tiểu khu 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	1,72	1,68	0,04	
22	Phòng khám Đa khoa Giao thông vận tải (*)	Số 11, đường Xương Giang, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	0,027	0,021	0,006	
II	Nhu cầu chuyển vị trí mới		4,85	0	4,85	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	1,35	0	1,35	
2	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	Khu 8, Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang (xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang)	1,5	0	1,5	
3	Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh (*)	Thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	2,0	0	2,0	
III	Quy hoạch mới		4,3	0	4,3	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
1	Bệnh viện Lão khoa	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ) Thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	4	0	4	
2	Trung tâm Cấp cứu 115	Khu số 4 khu vực phía Tây thành phố Bắc Giang (xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)	0,3	0	0,3	

Ghi chú:

(*): Danh mục chưa có trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục VI

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
	Tổng		119,503	5,490	114,013	
I	Duy trì mở rộng		12,4	5,5	6,9	
1	BVĐK Sông Thương	Số 258 Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang	0,3	0,3	0,0	
2	Bệnh viện YHCT LAN Q	25 Á Lữ, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang	4,6	0,2	4,4	
3	BVĐK Sơn Uyên	25- 27 Lý Thường Kiệt, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa	1,1	0,9	0,2	
4	BVĐK quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Tổ 10, Phú Mỹ 2, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	2,2	2,2	0,0	
5	Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND - Bắc Giang	Đường Bàng Bá Lân, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	0,7	0,7	0,0	
6	BVĐK Hùng Cường	108 Tuệ Tĩnh, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	1,0	0,2	0,8	
7	BVĐK tư nhân Tân Dân	Xã Tân An, huyện Yên Dũng	0,8	0,3	0,5	
8	BVĐK Anh Quát	Khu Đồi Đỏ, thị trấn Cao Thương, huyện Tân Yên	0,19	0,19	0,0	
9	Cơ sở y tế tư nhân (BVĐK Ngọc Thiện)	Thôn Bi, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	1,5	0,5	1,0	
II	Quy hoạch mới		107,1	0,0	107,1	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
1	Huyện Sơn Động		5,0	0,0	5,0	
1.1	Cơ sở y tế Tây Yên Tử (cơ sở số 1)	Thị trấn Tây Yên Tử	5,0	0,0	5,0	
2	Huyện Lục Ngạn		7,2	0,0	7,2	
2.1	Cơ sở y tế tư nhân số 2 (BVĐK Bắc Thăng Long)	Thôn Hựu, xã Trù Hựu	1,2	0,0	1,2	
2.2	Cơ sở y tế tư nhân số 3	Thôn Áp, xã Tân Quang	3,0	0,0	3,0	
2.3	Cơ sở y tế tư nhân số 4	Thôn Chả, xã Phong Vân	3,0	0,0	3,0	
3	Huyện Lạng Giang		11,0	0,0	11,0	
3.1	Cơ sở y tế tư nhân số 5	Phía Tây thị trấn Vôi	2,5	0,0	2,5	
3.2	Cơ sở y tế tư nhân số 6	Thôn Đồng 2, thị trấn Kép	2,5	0,0	2,5	
3.3	Cơ sở y tế tư nhân số 7	Thôn Sâu, xã Nghĩa Hòa	2,0	0,0	2,0	
3.4	Cơ sở y tế tư nhân số 8	Thôn Nguyễn, xã Mỹ Thái	2,0	0,0	2,0	
3.5	Cơ sở y tế tư nhân số 9	Thôn Lái, xã Đại Lâm	2,0	0,0	2,0	
4	Huyện Yên Thế		6,0	0,0	6,0	
4.1	Cơ sở y tế tư nhân số 10	Thị trấn Phồn Xương	2,0	0,0	2,0	
4.2	Cơ sở y tế tư nhân số 11	Mỏ Trạng, xã Tam Tiến	2,0	0,0	2,0	
4.3	Cơ sở y tế tư nhân số 12	Làng Dưới, xã Xuân Lương	2,0	0,0	2,0	
5	Huyện Tân Yên		10,0	0,0	10,0	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
5.1	Cơ sở y tế tư nhân số 13	Thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn	1,0	0,0	1,0	
5.2	Cơ sở y tế tư nhân số 14	Tân Quang, thị trấn Nhã Nam	2,0	0,0	2,0	
5.3	Cơ sở y tế tư nhân số 15	Tiền Đình, xã Quế Nham	3,0	0,0	3,0	
5.4	Cơ sở y tế tư nhân số 16	Đồng Nội, xã Ngọc Vân	2,0	0,0	2,0	
5.5	Cơ sở y tế tư nhân số 17	Cầu Cẩn, xã Việt Lập	2,0	0,0	2,0	
6	Huyện Hiệp Hòa		9,0	0,0	9,0	
6.1	Cơ sở y tế tư nhân số 18	Xã Bắc Lý	4,0	0,0	4,0	
6.2	Cơ sở y tế tư nhân số 19	Bách Nhãn, xã Hùng Sơn	3,0	0,0	3,0	
6.3	Cơ sở y tế tư nhân số 20	Tam Hợp, xã Thanh Vân	2,0	0,0	2,0	
7	Huyện Việt Yên		8,933	0,0	8,933	
7.1	Cơ sở y tế tư nhân số 21	Thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh	2,0	0,0	2,0	
7.2	Cơ sở y tế tư nhân số 22	Thôn Ngân Đài, xã Minh Đức	3,0	0,0	3,0	
7.3	Cơ sở y tế tư nhân số 23	Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn	3,0	0,0	3,0	
7.4	Cơ sở y tế tư nhân số 24	Thôn Dục Quang, thị trấn Bích Động	0,575	0,0	0,575	
7.5	Cơ sở y tế tư nhân số 25	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	0,358	0,0	0,358	
8	Huyện Yên Dũng		11,3	0,0	11,3	
8.1	Cơ sở y tế tư nhân số 26	Thị trấn Tân An	1,7	0,0	1,7	

STT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:		Ghi chú
				Diện tích đất hiện có (ha)	Diện tích đất cần bổ sung (ha)	
8.2	Cơ sở y tế tư nhân số 27	Thị trấn Nham Biền	2,0	0,0	2,0	
8.3	Cơ sở y tế tư nhân số 28	Xã Đức Giang	3,0	0,0	3,0	
8.4	Cơ sở y tế tư nhân số 29	Xã Hương Gián	2,9	0,0	2,9	
8.5	Cơ sở y tế tư nhân số 30	Xã Tiên Phong	1,7	0,0	1,7	
9	Thành phố Bắc Giang		30,68	0,0	30,68	
9.1	Các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác (số 31)	Khu số 4, phía Tây thành phố Bắc Giang (Xã Tân Mỹ)	30,68	0,0	30,68	
10	Huyện Lục Nam		8,0	0,0	8,0	
10.1	Cơ sở y tế tư nhân số 32	Thôn An Phú, xã Khám Lạng	5,0	0,0	5,0	
10.2	Cơ sở y tế tư nhân số 33	Thôn Quỳnh, xã Nghĩa Phương	3,0	0,0	3,0	

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOA XVIII, KỶ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 04/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo tham tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư đối với 08 dự án, gồm:

(1) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên;


(2) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa;

(3) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang;

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên.
2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
3. Chủ đầu tư: Ban QLDA BTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu đất hiện nay của Trung tâm Y tế huyện Tân Yên (thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang).
5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng khối nhà các khoa, phòng của Trung tâm Y tế huyện Tân Yên nhằm đảm bảo tiêu chuẩn quy mô 251 giường bệnh vào năm 2021, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.
6. Nội dung và quy mô đầu tư:
Đầu tư xây dựng mới khối nhà khoa khám bệnh, điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 10.500m². Công trình thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp II.
Các hạng mục phụ trợ: Nhà trạm oxy, khí trung tâm; sân lát gạch, đường bê tông, bó vỉa; bồn hoa khuôn viên; trạm biến áp và máy phát điện dự phòng; bể nước PCCC; hệ thống khí y tế trung tâm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoại nhà như cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC...
7. Tổng mức đầu tư: 148.655 triệu đồng (Một trăm bốn mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).
8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh.
9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

PHỤ LỤC 01

Chức năng đầu tư xây dựng mở rộng quy mô
Trung tâm Y tế huyện Tân Yên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HBND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh)



Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mô hình Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1/NO-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh)

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng mô hình Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa.

2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA BTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu đất hiện nay của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa (thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang).

5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng khối nhà các khoa, phòng của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa nhằm đảm bảo tiêu chuẩn quy mô 275 giường bệnh vào năm 2021, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

6. Nội dung và quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 9 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 12.200m². Công trình thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp II.

Các hạng mục phụ trợ: Nhà trạm oxy, khí trung tâm; sân lát gạch; đường bê tông, bó vỉa; bồn hoa khuôn viên; trạm biến áp và máy phát điện dự phòng; bể nước PCCC; hệ thống khí y tế trung tâm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoại nhà như cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC,...

7. Tổng mức đầu tư: 171.356 triệu đồng (Một trăm bảy mươi một tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng)

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

Chủ trương, đầu tư xây dựng mô hình phòng ngừa và kiểm soát bệnh tật

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh)

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng mô hình phòng ngừa và kiểm soát bệnh tật Trung tâm Y tế huyện Lăng Giang.

2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu đất hiện nay của Trung tâm Y tế huyện Lăng Giang (thị trấn Vôi, huyện Lăng Giang, tỉnh Bắc Giang).

5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng khối nhà các khoa, phòng của Trung tâm Y tế huyện Lăng Giang nhằm đảm bảo tiêu chuẩn quy mô 158 giường bệnh vào năm 2021, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

6. Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 7.700m². Công trình thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp III.

Các hạng mục phụ trợ: Nhà trạm ôxy, khí trung tâm; sân lát gạch, đường bê tông, bồn rửa, bồn hoa khuôn viên; trạm biến áp và máy phát điện dự phòng; bể nước PCCC; hệ thống khí y tế trung tâm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà như cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC...

7. Tổng mức đầu tư: 118.329 triệu đồng (Một trăm mười tám tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu đồng).

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quy mô
giường bệnh/Bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh)

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Giang.

2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA BTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu đất hiện nay của Bệnh viện phục hồi chức năng (Xã Quê Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang).

5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng khối nhà các khoa, phòng của Bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Giang nhằm đảm bảo tiêu chuẩn quy mô 168 giường bệnh vào năm 2021, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

6. Nội dung và quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng mới khối nhà điều trị nội trú và khu tập luyện vận động: Nhà hợp khối hình chữ U, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 6.500m². Công trình thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp III.

Các hạng mục phụ trợ: Nhà trạm ôxy, khí trung tâm; sân lát gạch; đường bê tông, bờ vĩa; bồn hóa khuôn viên; trạm biến áp và máy phát điện dự phòng; bể nước PCCC; hệ thống khí y tế trung tâm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà như cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC...

7. Tổng mức đầu tư: 102.085 triệu đồng (Một trăm linh hai tỷ, không trăm
lăm triệu lăm trăm đồng).

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: 993 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2019

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1047/TT-TNMT ngày 16/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa" (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và hướng dẫn yêu cầu nêu tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Xã hội hóa các hoạt động y tế của Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2016-2025" tại thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa của Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Hòa (nay là Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa).

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa, Chủ tịch UBND thị trấn Thăng; Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Xây dựng;
- CC&VMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, TN, DT, XD, TKCT;
- + Lưu: VT, MT, Bình.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 10193.0.S0: U...SCT-BS
Ngày 10 tháng 11 năm 2019

Dương Văn Thái

CHỦ TỊCH
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN THỊ TÂN



PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MÔ RỘNG QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

(Kèm theo Quyết định số 993 /QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)



- 1. Thông tin về dự án**
- 1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng mô rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa.
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa.
- 1.3. Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang.
- 1.4. Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng khối nhà các khoa phòng của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa nhằm đảm bảo tiêu chuẩn quy mô 275 giường bệnh.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Giai đoạn xây dựng của dự án

- * Phá dỡ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Bụi do hoạt động phá dỡ các khối nhà.
- Khí thải từ hoạt động của các phương tiện thi công tháo dỡ;
- Khí thải từ hoạt động của các phương tiện thi công xây dựng;
- Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu.
- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động thi công, máy móc, thiết bị thi công...
- * Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại
- Khí thải của các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm Y tế.
- Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải tập trung.
- Khí thải do sử dụng máy phát điện dự phòng...

2.1.2. Tác động đối với môi trường nước

- * Phá dỡ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2,4m³/ngày.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án.
- Nước thải thi công xây dựng phát sinh khoảng 2,1-2,4 m³/ngày.
- * Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại

- Nước thải y tế phát sinh từ các phòng chức năng, phòng khám, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm... khoảng 61,1m³/ngày.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án.

2.1.3. Tác động của chất thải rắn, chất thải nguy hại

- * Phá dỡ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Chất thải từ hoạt động phá dỡ khoảng 3.298,2 tấn bao gồm gạch đá, cát... Chất thải xây dựng khoảng 0,94 tấn/ngày gồm vật liệu thừa, đất đá do xây dựng, nguyên vật liệu rơi vãi, phế thải, vỏ bao bì...
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 15 kg/ngày.
- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 50,5 kg/tháng.
- * Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại

- Chất thải y tế thông thường phát sinh khoảng 80 kg/ngày.
- Chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm, chất thải hoá học nguy hại... phát sinh khoảng 40 kg/ngày.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 200 kg/ngày.
- 2.1.4. Rủi ro, sự cố môi trường
- Sự cố hỏa hoạn cháy nổ, chập điện; sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông, sụt lún công trình. Sự cố về sinh an toàn thực phẩm, rò rỉ nhiên liệu, hóa chất, lây lan dịch bệnh, hư hỏng hệ thống xử lý nước thải tập trung...
- 2.2. Giai đoạn hoạt động của dự án**
- 2.2.1. Tác động tới môi trường không khí, tiếng ồn
- Khí thải từ hoạt động khám chữa bệnh;
- Khí thải của các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm y tế;
- Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung;
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng;
- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động máy phát điện, các phương tiện giao thông, hoạt động của trạm xử lý nước thải...
- 2.2.2. Tác động đối với môi trường nước
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và cán bộ y bác sĩ. Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), dầu mỡ, các hợp chất dinh dưỡng (N,P), vi khuẩn, các vi sinh vật.
- Nước thải y tế từ các phòng chức năng, phòng khám, phòng tiểu phẫu, từ quá trình thanh trùng dụng cụ y khoa, từ khâu giặt tẩy... phát sinh khoảng 73,1m³/ngày.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường, mái nhà,... kéo theo bụi bặm và các chất ô nhiễm khác vào nguồn tiếp nhận.
- 2.2.3. Tác động của chất thải rắn, chất thải nguy hại
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 239 kg/ngày.
- Các chất thải y tế thông thường phát sinh khoảng 96 kg/ngày.
- Chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 48 kg/ngày.
- 2.2.4. Rủi ro, sự cố môi trường
- Sự cố cháy nổ, chập điện; sự cố ngộ độc thực phẩm; rò rỉ nhiên liệu, hóa chất; lây lan dịch bệnh, nhiễm khuẩn; sự cố hư hỏng công trình bảo vệ môi trường...
- 3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án**
- 3.1. Giai đoạn xây dựng của dự án**
- 3.1.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải
- * Phá dỡ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Tái các khu vực cần tháo dỡ thực hiện quây tường tôn cao 03m để cách ly với các khu vực xung quanh hạn chế tác động do bụi.
- Tiến hành phun ẩm lên công trình trước khi phá dỡ.
- Tiến hành tháo dỡ theo thứ tự từ trên xuống dưới;
- Thực hiện phá dỡ nhanh, gọn, theo nguyên tắc phá dần dần làm sạch ngay đến độ.

- Các phương tiện vận chuyển được phủ bạt, che kín hạn chế phát tán bụi vào môi trường.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân.
- Hạn chế vận hành động cơ các thiết bị gây ồn. Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp. Không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao.
- * Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại
- Quy hoạch bãi đỗ xe, điều tiết xe ra vào Trung tâm y tế hợp lý hạn chế phát sinh bụi, khí thải.
- Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ, khu vực bãi giữ xe để tránh phát sinh bụi.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Trung tâm y tế tạo cảnh quan môi trường và giảm thiểu ô nhiễm không khí.
- 3.1.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa
- * Phả đồ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh có sàn tại Trung tâm y tế; ưu tiên tuyên dùng lao động tại địa phương có điều kiện ăn nghỉ tại nhà để hạn chế phát sinh nước thải.
- Nước thải thi công: Bố trí khoảng 2-3 thùng phuy chứa nước phục vụ rửa dụng cụ xây dựng, sau đó nước này được tận dụng cho phơi tời vật liệu xây dựng.
- Nước mưa chảy tràn: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa hiện trạng. Tổ chức nạo vét công rãnh thoát nước, hồ lắng thường xuyên.
- * Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại
- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải y tế được xử lý khử trùng sơ bộ bằng cloramin B. Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ 02 ngăn. Toàn bộ nước thải của Trung tâm y tế được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 150m³/ngày.đêm theo công nghệ AAO. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột B trước khi thải ra mương tiêu thoát nước thuộc tổ 3, thị trấn Thăng.
- Nước mưa chảy tràn: Sử dụng hệ thống công, rãnh thoát nước mưa đã được xây dựng xung quanh các công trình và hồ ga để lắng cặn thu gom, xử lý sơ bộ nước mưa trước khi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực. Tổ chức nạo vét khơi thông hệ thống thoát nước mưa, hồ ga định kỳ.
- 3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường
- * Phả đồ các công trình và xây dựng các khối nhà mới
- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng rác có nắp đậy tại khu vực lân cận để thu gom; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.
- Chất thải xây dựng
- + Đối với chất thải từ hoạt động phá dỡ được thu gom, vận chuyển đến khu vực đổ thải hoặc mang đi san lấp. Đối với các loại đất, đá thừa, gạch vỡ thừa,... được thu gom và tận dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng trong phạm vi xây dựng.
- + Tập kết vật liệu dùng nơi quy định, thu gom, xử lý chất thải xây dựng, vỏ bao bì... tránh gây ảnh hưởng đến môi trường.
- + Sử dụng nguyên liệu hợp lý, tiết kiệm nhằm tránh phát sinh nhiều chất thải.

cần. Tổ chức nào vết công rãnh thoát nước, hồ lắng thường xuyên.

- Nước mưa chảy tràn: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa, hồ ga có sẵn tại khu vực để thu gom nước mưa chảy tràn, trên hệ thống có bố trí các hồ ga lắng

3.2.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

thiếu ô nhiễm không khí.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Trung tâm y tế tạo cảnh quan và giảm quát trần khu vực lò hấp, che mùi tại khu vực phát sinh mùi...

- Xây dựng các hệ thống gió bằng quạt hút và cửa đón gió. Lắp đặt

- Bê tông hóa khu vực vỉa hè, khu vực giữ xe để tránh phát sinh bụi.

- Xây dựng nội quy cho các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm y tế;

3.2.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

3.2. Giải đoạn hoạt động của dự án

nhân viên...

- Bộ trí cần bộ phận tách và an toàn và vệ sinh môi trường thường xuyên được tập huấn về công tác an toàn, sau đó phổ biến kiến thức cho toàn bộ cán bộ, thi công dự án.

- Thực hiện nghiêm túc việc huấn luyện về an toàn lao động trong giai đoạn làm việc trên công trường.

- Toàn bộ công nhân được mua bảo hiểm tai nạn xã hội trong suốt thời gian cháy... để phối hợp thực hiện giữ gìn an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ.

- Liên hệ trước với cơ quan công an khu vực, công an phòng cháy chữa như: Mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang, kính hàn.

định về an toàn lao động. Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng hộ cá nhân

- Tất cả cán bộ, công nhân tham gia thi công đều có cảm kết thực hiện quy

3.1.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Chất thải sau đó được đưa đến kho chứa có diện tích 20 m²; hợp đồng với đơn vị

vào các túi đựng, hộp đựng và thùng đựng có màu sắc khác nhau theo quy định.

- Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại: Thực hiện việc thu gom, phân loại

gom, xử lý theo quy định.

lưu chứa tại kho CTNH có diện tích 20 m²; hợp đồng với đơn vị chức năng thu

thùng này được bố trí trong phạm vi công trường. Các thùng chứa chất thải được

đựng tích 80 lít/thùng có nắp đậy để thu gom chất thải nguy hại (CTNH), các

- Phá dỡ các công trình và xây dựng các khối nhà mới: Bộ trí 03 thùng rác

hải

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy

có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

gom vào các thùng chứa đặt ở kho chứa có diện tích 60 m². Hợp đồng với đơn vị

- Chất thải y tế thông thường: Các loại chất thải y tế thông thường được thu

với tần suất 01 lần/ngày.

bệnh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý theo quy định

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bộ trí thùng rác có nắp đậy tại khu vực khám chữa

* Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại

trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu.

+ Bộ trí phương tiện, nhân lực, dụng cụ trong việc thu gom đất, cát rơi vãi

- Thông số giám sát: Bụi, SO₂, NO_x, CO, tiếng ồn, độ rung.
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí khu vực xây dựng toà nhà 9 tầng.

5.1.1. Không khí làm việc (thuộc trách nhiệm của chủ dự án)

5.1. Giai đoạn xây dựng của dự án

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Chi tiết tại

theo quy định tại của Luật an toàn, về sinh lao động....

- Xây dựng kế hoạch an toàn, về sinh lao động, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp hiện, khác phục kịp thời các sự cố.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải để sớm phát can bộ, nhân viên nhằm phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp.

- Thường xuyên có chương trình kiểm tra và giám sát sức khoẻ định kỳ cho Quân áo, mũ, găng tay, khẩu trang y tế.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết, các trang phục này bao gồm: hạn chế khả năng phát sinh dịch bệnh.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khử khuẩn, chống nhiễm khuẩn tại các khoa, phòng, về sinh cá nhân, các dụng cụ y tế và về sinh an toàn thực phẩm để

- Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy

3.2.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

với tần suất 02 ngày/lần.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định

ứng để lưu giữ chất thải.

nhau có dung tích từ 60-120 lít, bên trong các thùng có đặt các túi màu tương m². Bên trong kho có bố trí 25 thùng đựng chất thải khác nhau với các màu khác

tương ứng, sử dụng các xe chở rác để vận chuyển đến kho chứa có diện tích 20

- Hàng ngày thu gom các loại chất thải từ nơi phát sinh vào các túi màu

hải

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy

m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

tương ứng theo quy định. Chất thải được lưu giữ trong kho chứa có diện tích 60

đựng chất thải khác nhau dung tích từ 60 - 150 lít, bên trong đặt các túi màu

- Chất thải y tế thông thường: Mỗi khoa, phòng, hành lang đặt từ 4-5 thùng

chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

dung tích từ 80-150 lít đặt tại các khu vực xây dựng mới. Hợp đồng đơn vị có

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thêm 20 thùng thùng rác có nắp dây có

thông thường

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn

trần Thang.

28:2010/BTNMT cột B trước khi thải ra mương tiêu thoát nước thuộc tổ 3, thị

150m³/ngày, đêm theo công nghệ AAQ. Nước thải sau xử lý đạt QCVN

tầm y tế được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất

xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ 02 ngăn dung 0. Toàn bộ nước thải của Trung

thải y tế được xử lý khử trùng sơ bộ bằng cloramin B; nước thải nhà bếp được

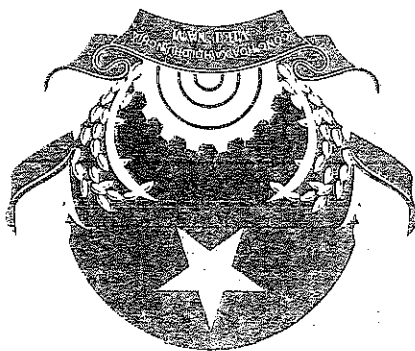
- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn. Nước

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT.
- 5.1.2. Nước thải y tế (thuộc trách nhiệm của Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa)
- Vị trí giám sát: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải y tế trước khi thải ra môi trường.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), sunfua (tính theo H₂S), amoni (tính theo N), nitrat (tính theo N), phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae...
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT cột B.
- 5.2. *Giai đoạn hoạt động của dự án* (thuộc trách nhiệm của Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa)
- 5.2.1. Không khí làm việc
- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực nhà điều trị bệnh nhân (nhà A); 01 vị trí tại khu vực nhà hành chính và điều trị nội trú (tòa nhà 9 tầng); 01 vị trí tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung và kho lưu giữ chất thải.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT.
- 5.2.2. Nước thải y tế
- Vị trí giám sát: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải y tế trước khi thải ra môi trường.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), sunfua (tính theo H₂S), amoni (tính theo N), nitrat (tính theo N), phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae...
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT cột B.
- 6. **Các điều kiện có liên quan đến môi trường**
- Chủ dự án có trách nhiệm đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình xử lý chất thải của dự án đảm bảo các chất thải đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường;
- Trong quá trình khai thác hiện Dư án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.
- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 1047/Tr-TNMT ngày 16/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

DB 416737

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa
Quyết định thành lập số: 793/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.
Địa chỉ trụ sở chính: , Tổ dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa,
tỉnh Bắc Giang.

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 4, tờ bản đồ số: 20
b) Địa chỉ: Tò dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
c) Diện tích: 23763,7 m² (Bằng chữ: Hai mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi ba phẩy bảy mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất xây dựng công trình sử dụng cơ sở y tế)
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 29 tháng 12 năm 2071
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

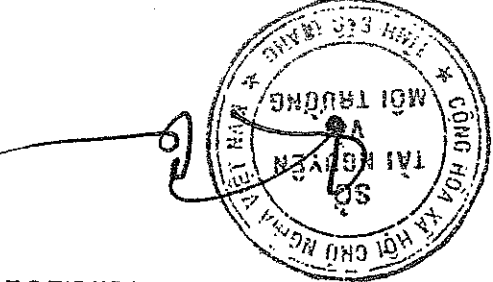
6. Ghi chú: Được UBND tỉnh cho thuê đất tại Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 29/12/2021.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

TU. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

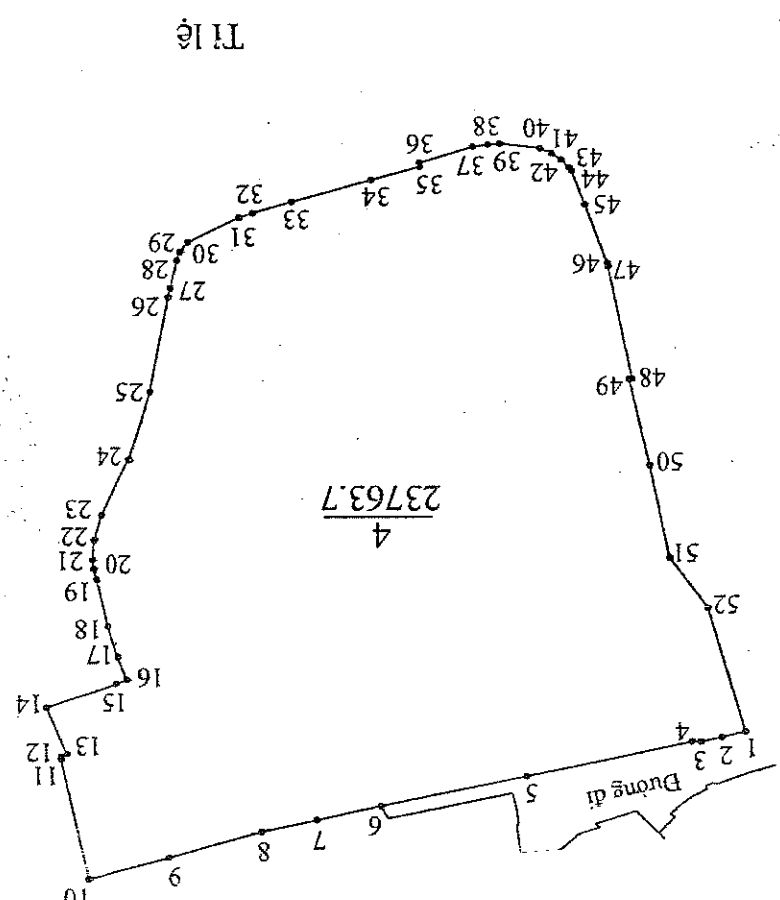


Bùi Quang Huy

Số vào sổ cấp giấy: CS00976 / 004
Vào sổ BC trang số: 31; Quyển số: 42/2



Cạnh	Chiều dài (m)	Cạnh	Chiều dài (m)	Chiều dài cạnh thừa
1-2	6.56	27-28	7.53	
2-3	5.96	28-29	2.45	
3-4	2.35	29-30	3.36	
4-5	45.49	30-31	15.27	
5-6	39.26	31-32	3.91	
6-7	17.53	32-33	10.65	
7-8	14.97	33-34	22.18	
8-9	25.84	34-35	13.14	
9-10	22.39	35-36	1.01	
10-11	32.62	36-37	14.77	
11-12	0.56	37-38	4.10	
12-13	1.85	38-39	3.03	
13-14	13.48	39-40	10.91	
14-15	20.32	40-41	3.30	
15-16	3.22	41-42	3.05	
16-17	6.54	42-43	2.91	
17-18	8.70	43-44	1.14	
18-19	12.57	44-45	9.68	
19-20	2.91	45-46	16.61	
20-21	2.50	46-47	0.98	
21-22	5.22	47-48	30.45	
22-23	6.92	48-49	0.85	
23-24	16.69	49-50	23.48	
24-25	18.77	50-51	25.03	
25-26	25.73	51-52	16.86	
26-27	2.48	52-1	34.04	



IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số: 731 /GP-TNMT

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÂM ĐỌC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;
Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa và hồ sơ kèm theo;
Xét đề nghị của Trường phòng Tài nguyên nước tại Báo cáo thẩm định số 88/TNN - BCTĐ ngày 30/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa (địa chỉ: khu 5, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang) được xả nước thải vào nguồn nước, với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Muong thoát nước chung của khu 5, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2. Vị trí xả nước thải:

- Khu 5 thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Tòa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°, mũi chiếu 3°):

X = 2362 630; Y = 394 903.

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

nước tiếp nhận như sau:

3. Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn nước xả thải hàng ngày theo quy định.

2. Lắp đặt thiết bị, giám sát lưu lượng nước thải và lắp số theo dõi lưu lượng đối sau khi được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

1. Thực hiện đúng các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép và Báo cáo đã được phê duyệt; trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước nếu có những thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 và nội dung cam kết trong Báo cáo thì chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau đây:

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa chỉ được xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm (36 tháng), kể từ ngày ký Giấy phép.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa nhận hệ số
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	0,1
11	Salmonella	Vi khuẩn/100 ml	1,0
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	5000
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH

2010/BTNMT, C_{colB} x K (hệ số K = 1,0); cụ thể như sau:

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 96m³/ngày đêm.

4. Chế độ xả nước thải: Liên đoạn

hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa được hưởng các quyền hợp pháp

các vấn đề có liên quan.

chỉ hoặc thu hồi theo quy định và phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và trong hồ sơ đã cam kết thì sẽ bị đình

văn bản pháp luật liên quan hoặc không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của

tế huyện Hiệp Hòa vì phạm các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các

Sau khi được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, nếu Trung tâm Y

theo quy định của giấy phép này.

ly, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với giấy phép này thì thực hiện

kế hoạch bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử

9. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường,

8. Xây dựng phương án ứng phó, khác phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

nguyên nước số 17/2012/QH13.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài

Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và

nước của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa được thực hiện theo quy định tại Điều

tháng 01 hàng năm. Nội dung, yêu cầu báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn

Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hiệp Hòa trước ngày 30

6. Báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước gửi về Sở Tài nguyên và

nước thải.

quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố, bất thường về hệ thống công trình xả

trường ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi

ngay việc xả nước thải để khác phục.

Trường hợp có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng

Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.

nêu trong hồ sơ bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại

4. Thu gom vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế

của Công ty.

trắc: 02 lần/năm (Tháng 6, tháng 12) đối với nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải

gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B₁; Tần suất quan

c) Chất lượng nguồn tiếp nhận: Các thông số đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc

tháng 12) đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

phép này; tần suất quan trắc định kỳ bốn (04) lần/năm (Tháng 3, tháng 6, tháng 9,

b) Thông số chất lượng nước thải theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Giấy

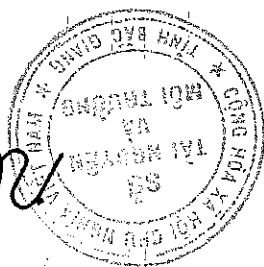
trước khi chảy ra ngoài môi trường.

a) Quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận: *HS*

- UBND tỉnh (b/c);
- Cục quản lý TNN (b/c);
- LBS (GD, PGB-PT);
- P.TN&MT huyện Hiệp Hòa (giám sát);
- Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa (T/h);
- VPS (K.toàn, một cửa), TNN;
- Lưu: VT, Hồ sơ.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Xuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Gói thầu: Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa

Số: 31.03/2022/HĐKT/TTYT-AB

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
Căn cứ Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ - CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-SYT ngày 09/3/2022 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng gói thầu: Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa giữa Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa và Công ty TNHH dịch vụ môi trường Anh Đăng ngày 25/03/2022.

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 28/03/2022 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa;

Hôm nay, ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa, địa chỉ: Thị trấn Thàng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Chủ đầu tư (Bên A): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ: Thị trấn Thàng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043 863 348

Mã số thuế: 2400856409

Tài khoản số:tại Kho bạc Nhà nước huyện Hiệp Hòa.

TT	Danh mục chất thải cần xử dụng dịch vụ	Mã chất thải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá VND	Thành tiền VND
1	Chất thải lấy nhiễm (bao gồm cả chất thải lấy nhiễm sắc nhọn, chất thải lấy nhiễm không sắc nhọn, chất thải nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải)	13 01 01	Kg	20.000	15.000	300.000.000
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Kg	1.500	15.000	22.500.000
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	Kg	190	15.200	2.888.000
4	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	Kg	60	15.200	912.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06	Kg	5	15.200	76.000
6	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	Kg	5	10.000	50.000

chuyên và xử lý như sau:

Danh mục, số lượng chất thải nguy hại y tế và đơn giá của dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa", với các nội dung công việc chính như sau:

A đã mời thầu và bên B đã dự thầu trong E-HSMT gói thầu: "Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa", với các nội dung công việc chính như sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý thực hiện đầy đủ các nội dung công việc bên A đã mời thầu và bên B đã dự thầu trong E-HSMT gói thầu: "Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa", với các nội dung công việc chính như sau:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện: Ông Nguyễn Hải Đăng

(Vietinbank) - CN Lưu Xá.

Tài khoản số: 112 000 156 344 tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam

Mã số thuế: 4601146762

Điện thoại: 0280.655.8666

Địa chỉ: Quyết Tiến 2, thị trấn Hưng Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. Nhà thầu (Bên B): CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ANH ĐĂNG

Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn

gom, vận chuyển và xử lý ngay khi có yêu cầu để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đảm bảo đúng thời gian quy định, không quá 02 ngày/lần, trong trường hợp cần thiết, Chỉ đầu tư có thể yêu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý ngay khi có yêu cầu để đảm bảo vệ sinh môi trường.

A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy trình quy phạm Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy trình quy phạm

hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ dịch vụ như quy định tại Điều 1 của

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
 2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
 3. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 5. E-DKCT của hợp đồng;
 6. E-DKC của hợp đồng;
 7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
 8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
 9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
- Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi hai nghìn đồng/.					
Tổng thành tiền:					377.122.000
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế	10 02 03	Kg	2.600	26.000.000
8	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	Kg	2.500	24.500.000
7	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ.	18 01 01	Kg	20	196.000

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 6. Loại hợp đồng

(Vietcombank) - CN Lưu Xá.

- Tài khoản số: 112000156344 tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam
- Đơn vị nhận tiền: Công ty TNHH dịch vụ môi trường Anh Đăng

b) Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản theo chỉ dẫn:

đơn và chứng từ tài chính theo quy định.

trước, sau khi hai bên nghiệm thu công việc của tháng và nhà thầu cung cấp đủ hóa

- Cách thức thanh toán: Tháng sau thanh toán khối lượng thực hiện của tháng

a) Cách thức, giá trị và thời hạn thanh toán:

2. Phương thức thanh toán:

xử lý được cấp phép của bên B.

quan rác thải nguy hại của bên A; việc xử lý rác thải nguy hại được thực hiện tại nơi

theo quy định của Nhà nước. Việc thu gom, vận chuyển được thực hiện tại Kho bảo

Giá hợp đồng này đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác có liên quan

trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn).

1. Giá hợp đồng: 377.122.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi bảy triệu, một

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

công việc của gói thầu do Bên A đưa ra tại E-HSMT;

- Các yêu cầu về kỹ thuật, trình độ chuyên môn và số lượng nhân sự thực hiện

thời điểm kí biên bản bàn giao chất thải giữa hai bên.

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất thải nguy hại được bàn giao kể từ

thùng kín hoặc thùng được bảo ôn.

+ Thùng của phương tiện chuyên dùng để vận chuyển chất thải lấy nhiệm vụ là loại

dùng cụ kín, bao đảm không bụi, vỡ hoặc phát tán chất thải trên đường vận chuyển;

+ Chất thải lấy nhiệm vụ trước khi vận chuyển phải được đóng gói trong các bao bì,

- Việc nhận và vận chuyển chất thải lấy nhiệm vụ phải đảm bảo các yêu cầu sau:

chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (Giấy phép phải còn hiệu lực).

- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được ghi trong Giấy phép xử lý

cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Các phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu

31/12/2015 của Liên Bộ Y tế - Tài nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;

chất thải nguy hại quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật trong việc vận chuyển, tiêu hủy

các loại chất thải nguy hại.

- Cung cấp chứng từ chất thải nguy hại để xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn

- Đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường trong khuôn viên bệnh viện.

- Thu gom toàn bộ khối lượng chất thải tại thời điểm thu gom.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:
12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2022.

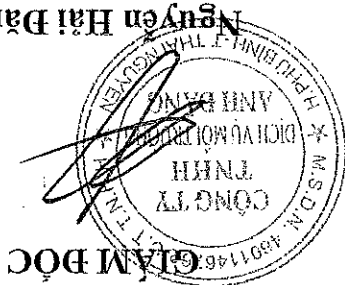
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
Hợp đồng được lập thành 06 bộ, Chủ đầu tư giữ 04 bộ, Nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

BÀI DIỄN BÊN A



Vũ Văn Hoàn

BÀI DIỄN BÊN B



Nguyễn Hải Đăng

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TH

Gửi thầu: Thuê dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa

của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa

Số: 10.06/2023/HĐKT-TT-T-AD

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đầu tư số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ - CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm hàng duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-TTgT ngày 15/5/2023 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Hòa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Thuê dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng ngày 05/6/2023 giữa Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa và Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Anh Đăng;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTYT ngày 08/6/2023 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuê dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa.

Hôm nay, ngày 10 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Chủ đầu tư: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA (Bên A)

Địa chỉ: Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043 863 348

Mã số thuế: 2400856409

STT	Danh mục dịch vụ	Mã CTNH	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Thành tiền VND
1	Chất thải lấy nhiễm (bao gồm cả chất thải lấy nhiễm sắc nhọn, chất thải nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải)	13 01 01	14.000	Kg	14.000	196.000.000
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	1.500	Kg	12.000	18.000.000
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà	13 01 03	190	Kg	5.000	950.000

Danh mục, số lượng chất thải nguy hại y tế và đơn giá của dịch vụ như sau:

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện cung cấp dịch vụ bên A đã mời thầu tại gói thầu: Thuê dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa.

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

(Giấy ủy quyền số 10/2023/GUQ-AD ngày 03/5/2023 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Anh Dạng).

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Điệp

Tài khoản số: 112000156344- Tài Ngân hàng Vietinbank- Chi nhánh Lưu Xá.

Mã số thuế: 4601146762.

Điện thoại: 0208.655.8666.

Nguyễn.

Địa chỉ: Xóm Quyet Tiến 2, Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái

2. Nhà thầu: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ANH DẶNG (Bên B).

Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn

Tài khoản số: 3714.0.108946.00000 tại Kho bạc Nhà nước huyện Hiệp Hòa.

- Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
 5. Điều kiện chung của hợp đồng;
 6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu;

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm hai nghìn đồng chẵn./

Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./						
Tổng giá trị thành tiền						240.720.000
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế	10 02 03	2.600	Kg	5.000	13.000.000
8	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	2.500	Kg	5.000	12.500.000
7	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ,	18 01 01	20	Kg	3.000	60.000
6	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	5	Kg	3.000	15.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06	5	Kg	3.000	15.000
4	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	60	Kg	3.000	180.000
	sản xuất					

(d) Dầu hiệu cảnh báo lấp lánh hoạt tùy theo loại chất thải nguy hại được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" với chiều cao chữ ít nhất 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên

(d) Trang thiết bị thông tin liên lạc (GPS, ...);

(c) Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khả năng cấp vết bỏng axit trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axit;

b) Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và dụng cụ cần thiết để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

a) Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng

Phương tiện vận chuyển CTNH khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

1.1. Phương tiện vận chuyển CTNH:

Chất thải tại kho chứa của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa → Đóng gói vào phương tiện vận chuyển (theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT và Thông tư 02/TT-BTNMT) → Kiểm tra, cân, lập biên bản bàn giao chất thải → Đưa chất thải đã đóng gói lên xe → Kiểm tra an toàn trước khi di chuyển → Vận chuyển chất thải an toàn về công ty → Kiểm tra chất thải trước khi chuyển vào kho → Lưu giữ chờ xử lý.

1. Quy trình thu gom, vận chuyển chất thải:

Quy trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa của nhà thầu phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên và môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong E-DKCC và E-DKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

8. Các tài liệu khác (nếu có).

7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);

hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mức của dấu hiệu, các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu; trường hợp vận chuyển bằng xe gắn máy thì kích thước dấu hiệu cảnh báo được lựa chọn cho phù hợp với thực tế;

e) Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả chất thải nguy hại, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của địa phương trên địa bàn hoạt động), đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

1.2. Bên cạnh yêu cầu tại mục 1.5.1 nêu trên, phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải bảo đảm các yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường sau:

a) Chất thải y tế nguy hại trước khi vận chuyển phải đóng gói trong các bao bì, dùng cụ, thiết bị lưu chứa theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế, bảo đảm không bị bực, vỡ hoặc phát tán chất thải trong quá trình vận chuyển;

b) Dùng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại lắp đặt trên phương tiện vận chuyển phải có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu va chạm, không bị rách, vỡ, rò rỉ chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển; được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải;

c) Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn; kích thước của thùng chứa gắn trên phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải;

d) Đối với các khu vực không sử dụng được phương tiện vận chuyển chuyên dùng để vận chuyển chất thải y tế nguy hại, được sử dụng các loại phương tiện vận chuyển là xe mô tô, xe gắn máy có thùng chứa và được gắn chất trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái); kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Chuyển giao chất thải, lưu chứa, lưu giữ và xử lý chất thải:

a) Số lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao phải được ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế và sử dụng chung từ chất thải nguy hại theo quy định.

b) Đơn vị nhận chuyển giao chất thải (nhà thầu) phải thực hiện vận chuyển theo quy định, không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài. Chất thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

c) Lưu chứa, lưu giữ chất thải:

Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 6. Loại hợp đồng

- Tài khoản số: 112000156344- Tại Ngân hàng Vietinbank- Chi nhánh Lưu Xá.
- Tên đơn vị thụ hưởng: Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Anh Đăng.

b) Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản theo chỉ dẫn:

chứng từ thanh toán theo quy định.

- + Bên A thanh toán cho bên B không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn và
- Thời hạn thanh toán:

+ Bên A sẽ thanh toán cho bên B dưới hình thức tháng sau thanh toán khối lượng thực hiện của tháng trước, sau khi hai bên nghiệm thu công việc của tháng và nhà thầu cung cấp đầy đủ hóa đơn và chứng từ tài chính theo quy định.

- Giá trị thanh toán:

a) Giá trị và thời hạn thanh toán:

2. Phương thức thanh toán:

thanh toán thêm bất cứ khoản tiền nào khác.

Giá hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước, chỉ phí có liên quan để thực hiện gói thầu mà Chủ đầu tư không phải

trả hai mươi nghìn đồng chẵn).

1. Giá hợp đồng: 240.720.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu, bảy

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

thiệt hại và/hoặc tồn thất gây ra cho Bên mời thầu.

- Do sự gián đoạn dịch vụ của Nhà thầu thì Nhà thầu phải bồi thường hoàn toàn chi phí Trường hợp Bên mời thầu bị xử phạt và/hoặc ảnh hưởng tới uy tín và/hoặc bị tồn thất được phép gián đoạn ảnh hưởng đến công tác khám và chữa bệnh của bệnh viện.

- Có biện pháp và cam kết đảm bảo cung cấp dịch vụ liên tục và ổn định không gom, vận chuyển chất thải không quá 48 giờ/lần kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm thu gom, bóc xếp và vận chuyển toàn bộ chất thải

3. Yêu cầu khác

Luật Bảo vệ môi trường.

lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT về hướng dẫn d) Chứng từ chất thải nguy hại: tuân thủ đúng hướng dẫn tại Mẫu số 04 - Phụ

môi trường và quy định pháp luật khác.

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT về việc hướng dẫn Luật Bảo vệ Tuần thủ đúng hướng dẫn/quy định tại Điều 36 Chương IV, Thông tư

TRUNG
TAM
V.1
NGUY
TRUNG
TRUNG

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:

12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

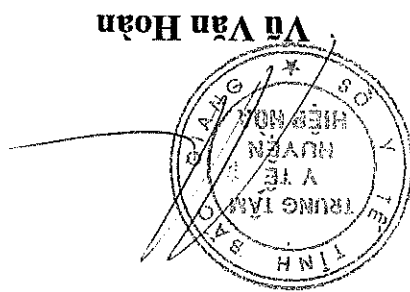
1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày bên A nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng của bên B. Bên B có trách nhiệm nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho bên A trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ, Chủ đầu tư giữ 04 bộ, Nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

BÀI DIỄN BÊN A

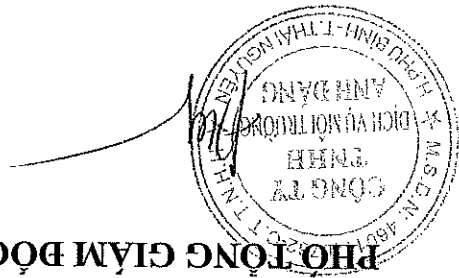
GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Hoàn

BÀI DIỄN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Diệp

Hiệp Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2022

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỀ SINH

Số: 03/HĐVS-QLBT

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Căn cứ Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
Căn cứ quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hiệp Hòa năm 2021.
Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2022, tại Trung tâm Quản lý trật tự giao thông xây dựng và Môi trường huyện Hiệp Hòa hai bên gồm có:

BÊN THỰC DỊCH VỤ THU GOM RÁC (Bên A)

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế huyện Hiệp Hòa
Đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Tổ dân phố số 3 – thị trấn Thăng – Hiệp Hòa – Bắc Giang
MST: 2400856409

Điện thoại: 0912.552.546

Thuộc đối tượng: Đơn vị y tế

BÊN THỰC HIỆN DỊCH VỤ THU GOM RÁC (Bên B)

Tên đơn vị: Trung tâm Quản lý trật tự giao thông xây dựng và Môi trường huyện Hiệp Hòa.
Đại diện: Ông Nguyễn Đình Dũng
Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại: (0240).3506988

Địa chỉ: Đình Hương - thị trấn Thăng - Hiệp Hòa - Bắc Giang.

Mã QHNS: 1131161

Tài khoản: 3712.3.1131161 tại: Kho bạc nhà nước huyện Hiệp Hòa.

Sau khi trao đổi; hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Theo đề nghị của bên A, bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của bên A.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của bên A

2.1. Quyền:

Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên A theo đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

2.2. Nghĩa vụ:

- Tập trung rác thải sinh hoạt của bên A và đặt tại vị trí thuận lợi cho công nhân VSMIT đi thu gom.
- Thanh toán tiền dịch vụ vận chuyển và xử lý rác đầy đủ theo hợp đồng ký kết vào ngày 25 hàng tháng.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của bên B

3.1. Quyền:

- Được quyền từ chối, chấm dứt hợp đồng nếu bên A không thực hiện đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng.
- Yêu cầu bên A nghiêm chỉnh chấp hành đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

3.2. Nghĩa vụ:

- Chỉ thu gom rác thải sinh hoạt thông thường, không thu gom rác thải y tế, xây dựng, chăn nuôi, nguy hại....
- Vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên B theo lịch đã thỏa thuận.
- Xử lý và đốt theo đúng quy định đối với rác thải sinh hoạt.
- Thông báo cho lãnh đạo bên B đối với những hành vi vi phạm các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

Điều 4 : Giá dịch vụ và thời gian thanh toán.

- Giá dịch vụ: tính theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm ký kết hợp đồng. Được điều chỉnh bảng vận bản nếu có quy định khác ban hành:
- Mức Giá cụ thể: 1.205.000.đ/ tấn (quy đổi rác thải: 1m³=0,42 tấn)
- Tổng giá trị thanh toán theo thực tế nghiệm thu.
- Thời gian thanh toán: định kỳ (tháng) thanh toán trước ngày 10 của tháng liền kề.

- Hình thức thanh toán : Chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Thời hạn của hợp đồng: 01 năm

Điều 5 : Cam kết thực hiện

- Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều ghi trong bản hợp đồng này.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh, vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Hợp đồng có giá trị hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022. Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.



GIÁM ĐỐC

BS: Vũ Văn Mạnh



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÌNH DUNG

Người ký: VU VĂN HOÀN
Ngày ký: 13/04/2023 14:24:01
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện
Hiệp Hòa
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao
nhận trực tuyến



UBND HUYỆN HIỆP HOÀ
TRUNG TÂM Y TẾ & MT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hiệp Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Số: 12/HĐDV-TTQLTTGTXD&MT
HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỀ SINH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
Căn cứ quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hiệp Hòa năm 2022.
Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.
Hôm nay ngày 01 tháng 01 năm 2023, tại Trung tâm Quản lý trật tự giao thông xây dựng và Môi trường huyện Hiệp Hòa hai bên gồm có:

BÊN THUÊ DỊCH VỤ THU GOM RÁC (Bên A)

Tên đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa
Đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Tổ dân phố số 3 – thị trấn Thăng – Hiệp Hòa – Bắc Giang
MST: 2400856409
Điện thoại: 0912.552.546

Thuộc đối tượng: Đơn vị y tế

BÊN THỰC HIỆN DỊCH VỤ THU GOM RÁC (Bên B)

Tên đơn vị: Trung tâm Quản lý trật tự giao thông xây dựng và Môi trường huyện Hiệp Hòa.
Đại diện: Ông Nguyễn Đình Dũng Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại: (0240).3506988
Địa chỉ: Đình Hương - thị trấn Thăng - Hiệp Hòa - Bắc Giang.
Mã QHNS: 1131161
Tài khoản: 3712.3.1131161 tại: Kho bạc nhà nước huyện Hiệp Hòa.

Sau khi trao đổi; hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Theo đề nghị của bên A, bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của bên A.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của bên A



2.1. Quyên:

Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên A theo đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

2.2. Nghĩa vụ:

- Tập trung rác thải sinh hoạt của bên A và đặt tại vị trí thuận lợi cho công nhân VSMIT đi thu gom.

- Thanh toán tiền dịch vụ vận chuyển và xử lý rác đầy đủ theo hợp đồng ký kết vào ngày 25 hàng tháng.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của bên B

3.1. Quyền:

- Được quyền từ chối, chấm dứt hợp đồng nếu bên A không thực hiện đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

hợp đồng.

3.2. Nghĩa vụ:

- Chỉ thu gom rác thải sinh hoạt thông thường, không thu gom rác thải y tế, xây dựng, chăn nuôi, nguy hại...

- Vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên B theo lịch đã thỏa thuận.

- Xử lý và đốt theo đúng quy định đối với rác thải sinh hoạt.

- Thông báo cho lãnh đạo bên B đối với những hành vi vi phạm các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

Điều 4 : Giá dịch vụ và thời hạn thanh toán.

- Giá dịch vụ: tính theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm ký kết hợp đồng. Được điều chỉnh bảng vận bản nếu có quy định khác ban hành:

- Mức Giá cụ thể: 1.205.000.d/ tấn (quy đổi rác thải: 1m³=0,42 tấn)

- Tổng giá trị thanh toán theo thực tế nghiệm thu.

- Thời gian thanh toán: định kỳ (tháng) thanh toán trước ngày 10 của tháng liền kề.

- Hình thức thanh toán : Chuyển khoản.

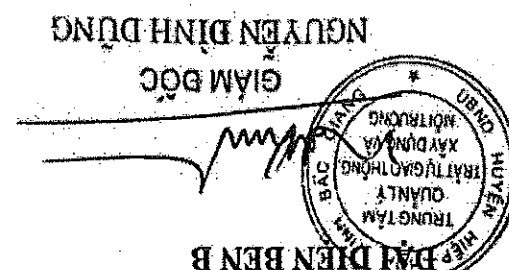
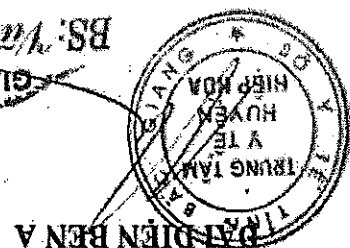
- Thời hạn của hợp đồng: 01 năm

Điều 5 : Cam kết thực hiện

- Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều ghi trong bản hợp đồng này.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh, vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Hợp đồng có giá trị hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023. Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v thu mua chất thải rắn y tế dưới dạng phế liệu đã qua xử lý)
Số: 21.22/HBK/HH-AD



Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ vào luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Căn cứ vào yêu cầu và khả năng đáp ứng của hai bên.
Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại văn phòng của Công ty TNHH dịch vụ môi trường Anh Đăng, chúng tôi gồm:

I - BÊN BÁN (BÊN A): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ: Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043 863 348

Mã số thuế: 2400856409

Tài khoản số:

Người đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn

Chức vụ: Giám đốc

II - BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ANH ĐĂNG

Địa chỉ: Xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái

Nguyên

Điện thoại: 0208655 8 666

Mã số thuế: 4601146762

Người đại diện: Ông Nguyễn Hải Đăng

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 112 000 156 344 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi

nhánh Lưu Xá

1. Bên B phải xử lý phế liệu cần cơ trên những yêu cầu của Pháp luật Việt Nam và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc chấp hành đúng quy trình về tái chế, an toàn và xử lý chất thải y tế.

2. Bên B phải có đủ những thiết bị máy móc cần thiết còn thời hạn sử dụng và giấy phép kinh doanh – tái chế phế liệu

Điều 3: Trách nhiệm:

Bên B sẽ thanh toán bằng tiền mặt cho bên A toàn bộ số tiền theo số lượng phế liệu đã cân, đếm thực tế ngay sau khi phế liệu giao cho bên B.

Điều 2: Phương thức thanh toán:

3. Mỗi tháng một lần, bên A sẽ tiến hành cân và đếm số lượng của chất thải y tế (Dưới dạng phế liệu đã được xử lý và phân loại theo quy định của Bộ y tế) tại kho chứa chất thải của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa và đảm bảo phế liệu được mang ra khỏi công cho bên B.

2. Giá bán sẽ được điều chỉnh căn cứ theo diễn biến của giá trên thị trường. Hai bên sẽ bàn bạc thông nhất để thay đổi.

TT	Danh mục phế liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (vnd)	Ghi chú
1	Nhựa, can, bom tiêm bằng nhựa	Kg	4.000	
2	Các loại nhựa khác	Kg	3.000	
3	Giấy, bao, bìa carton	Kg	2.000	
4	Túi đựng bom tiêm dây truyền	Kg	1.500	
5	Chai, lọ thủy tinh	Kg	0	

762-C
GTY
HH
MÔI TRƯỜNG
HÀNG
H-T-THAI

1. Bên A đồng ý bán cho bên B những chất thải y tế (dưới dạng phế liệu đã được xử lý và phân loại theo quy định của Bộ y tế) của Trung tâm Y tế.

Loại hàng và giá bán tại thời điểm hợp đồng được ký theo bảng dưới đây đã bao gồm thuế VAT.

Điều 1: Chứng loại hàng hóa và giá cả:

Sau khi bàn bạc và thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán với các nội dung sau:

3. Bên B chịu trách nhiệm về sắp xếp các phương tiện vận chuyển, bỏ dỡ hàng và trả chi phí cho việc vận chuyển chất thải y tế (dưới dạng phế liệu đã xử lý và phân loại theo quy định của Bộ y tế). Bên B chịu trách nhiệm về sự thích hợp của phương tiện vận chuyển và bảo đảm an toàn khi phương tiện này lưu thông trong bệnh viện của bên A trong suốt quá trình vận chuyển.

Điều 4: Điều khoản chung:

1. Hai bên có trách nhiệm thực hiện hợp đồng này và tuân theo những điều khoản đã ký kết

2. Hợp đồng sẽ không còn có hiệu lực trong các trường hợp sau:

- a. Hết hạn hợp đồng
- b. Có bất kỳ một thay đổi nào của Pháp Luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng Hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
- c. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ ba
- d. Bên A ngừng hoạt động hoặc bên B ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh*
- e. Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật hoặc có hành vi

phá sản.

không trung thực

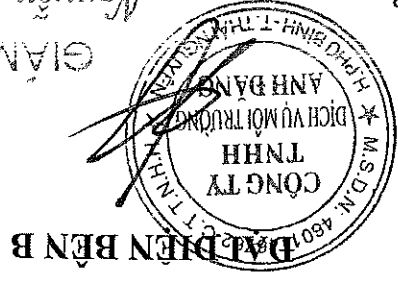
f. Vi phạm bất kỳ một điều khoản nào trong hợp đồng

3. Bất kỳ tranh chấp nào có liên quan đến Hợp đồng này mà không đạt sự thỏa thuận của hai bên, tranh chấp đó sẽ được đưa ra cơ quan Pháp Luật có chức năng để giải quyết và việc xử lý sẽ dựa trên quyết định của cơ quan pháp luật đó.

4. Bên thua kiện sẽ chịu phí trọng tài và các khoản chi phí khác, ngoài trừ những thỏa thuận khác.

Điều 5: Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2022 và được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai), bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



GIAM ĐOC
BS CKIL. Va Van Nam

GIAM ĐOC
Nguyễn Thị Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYỄN TẠC

“V/v: Mua bán phế liệu”

Số: 2023/HĐPL

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ vào luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại văn phòng của Công ty TNHH dịch vụ môi trường Anh Đăng, chúng tôi gồm:

I - BÊN BÁN (BÊN A): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

- Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

- Điện thoại: 02043 863 348

- Người đại diện: Ông Vũ Văn Hoàn

- Chức vụ: Giám đốc

II - BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

ANH ĐĂNG

- Địa chỉ: Xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái

Nguyên

- Điện thoại: 0208655 8 666

Fax: 0208 655 8666

- Mã số thuế: 4601146762

- Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Diệp

- Chức vụ: Phó tổng Giám đốc

- Tài khoản: 112 000 156 344 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi

nhánh Lưu Xá

Sau khi bàn bạc và thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua phế liệu các loại như sau:

TT	Danh mục phế liệu	Đơn vị tính	Đơn giá(vnd/kg)
1	Giấy, bìa carton	Kg	1.500
2	Phế liệu nhựa (vỏ chai lọ...)	Kg	2.500
3	Vỏ chai lọ bằng thủy tinh sạch	Kg	100

Điều 2: Địa điểm và thời gian giao nhận

- 1 - Địa điểm giao nhận hàng: Tại kho chứa của bên A (Tổ dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang)

- 2 - Thời gian giao nhận: Theo thông báo của bên A trước 02 ngày

Điều 3: Hình thức thanh toán

- 1 - Hai bên sẽ tổng hợp và thông nhất biên bản giao nhận khối lượng hàng theo từng đợt chuyển giao để làm cơ sở thanh toán.

- 2 - Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt

- 3 - Bên Mua thanh toán cho bên Bán trong vòng 60 ngày sau khi nhận hàng.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1 - Trách nhiệm của bên A

- Cung cấp đầy đủ giấy tờ mua bán hợp pháp liên quan đến lô hàng trên
- Cử nhân viên xuống làm việc cùng bên B trong lúc giao hàng hóa.

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về hàng hóa khi ở kho của bên A.

2 - Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A.

- Bên A có trách nhiệm bốc xếp hàng hóa lên phương tiện vận chuyển của bên B tại kho của bên A. Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần tuân thủ theo quy định của

bên A.

- Bên B chỉ chịu trách nhiệm liên quan đến hàng hóa kể từ khi Bên B nhận được hàng hóa từ bên A giao.

Điều 5: Cam kết chung

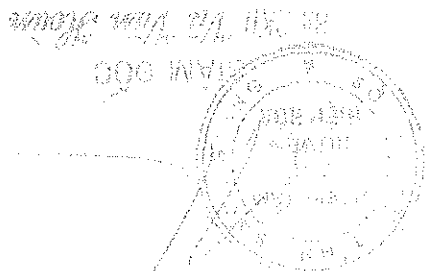
Hai bên cam kết chung cũng thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng có vấn đề gì phát sinh hai bên sẽ cùng nhau tiến hành thỏa thuận trên tinh thần hợp tác hữu nghị. Nếu xảy ra tranh chấp mà hai bên không thể giải quyết thì thông nhất chọn tòa án kinh tế Bắc Ninh là nơi xét xử, mọi phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thực hiện mà không được khiếu nại.

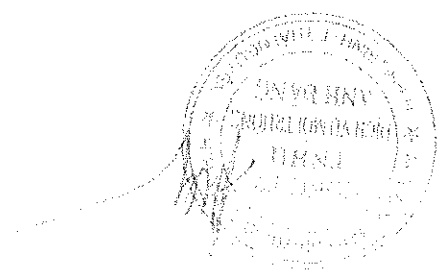
Hợp đồng được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024. Hợp đồng tự thanh lý khi hết hạn.

DẠI DIỆN BÊN A



DẠI DIỆN BÊN B



PHÒNG CÔNG CHÁM DỤC
Tỉnh Bắc Ninh

PHÒNG CÔNG CHÁM DỤC
TỈNH BẮC NINH



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(E-Invoice viewer)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu (Sign): IK23THH
Số (No): 000000072

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liều Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
I	Nước sạch tháng 2/2023	m ³	2.363	9.391	22.190.933
Cộng tiền hàng (Total before VAT): 22.190.933					
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %					
Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.109.547					
Phí BVMT (Other fees): 2.219.093					
Tổng tiền thanh toán (Total amount): 25.519.573					

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi lăm triệu năm trăm chín nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

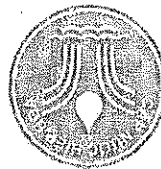
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 23/02/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): XL747P085JL

Trà cứu lại Website (Search on Website): <https://www.mehinvoice.vn/tra-cuu/>



HÒA ĐƠN GIA TRÍ GIA TẠNG

Ký hiệu (Sign): 1K23THH
Số (No): 00000130

(VAT Invoice)
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày (Date) 23 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liễu Ngạn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
I	Nước sạch tháng 3/2023	m ³	1.714	9.391	16.096.174

Cộng tiền hàng (Total before VAT):	16.096.174
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount): 804.809
	Phí BVMT (Other fees): 1.609.617
	Tổng tiền thanh toán (Total amount): 18.510.600

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa
Ký ngày: 23/03/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 3PT5CG6143Z

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.melinvoice.vn/tru-cuu/>



HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(E-Invoice viewer)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Sign): 1K23THH
Số (No): 00000190

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liều Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
I	Nước sạch tháng 4/2023	m ³	2.061	9.391	19.354.851
Công tiền hàng (Total before VAT):					19.354.851
Thuế suất GTGT (VAT rate):					5 %
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					967.743
Phí BVMT (Other fees):					1.935.485
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					22.258.079

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 22/04/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 6RTZH9RCX14

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.melinvoice.vn/tira-cuu/>



HÒA ĐƠN GIA TRÍ GIA TÀNG

(VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(B-Invoice viewer)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu (Sign): IK23THH
Số (No): 00000251

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liễu Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDC Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Nước sạch tháng 5/2023	m ³	2.080	9.391	19.533.280
Tổng tiền hàng (Total before VAT):					19.533.280
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %					976.664
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					976.664
Phí BVMT (Other fees):					1.953.328
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					22.463.272

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 22/05/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): XL77FWRQGI

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.metriviet.vn/tra-cuu/>



HÒA ĐƠN GIA TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu (Sign): 1K23THH
Số (No): 00000318

(VAT Invoice)
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(E-Invoice viewer)
Ngày (Date) 22 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liễu Ngâm, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
I	Nước sạch tháng 6/2023	m ³	1.795	9.391	16.856.845

Cộng tiền hàng (Total before VAT):	16.856.845
Thuế suất GTGT (VAT rate):	5 %
Tiền thuế GTGT (VAT amount):	842.842
Phi BVMT (Other fees):	1.685.685
Tổng tiền thanh toán (Total amount):	19.385.372

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Mười chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng chẵn.

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 22/06/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu nước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): RKTCSB48506

Trà cứu tại Website (Search on Website): <https://www.metrainvoice.vn/tra-cuu/>



HÒA ĐƠN GIA TRỊ GIA TẶNG

Ký hiệu (Sign): 1K23TTHH
Số (No): 00000383

(VAT Invoice)
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày (Date) 24 tháng (month) 07 năm (year) 2023
(E-Invoice viewer)

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292
Địa chỉ (Address): Thôn Liều Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Điện thoại (Tel): 02043567999
Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Nước sạch tháng 7/2023	m ³	1.432	9.391	13.447.912
Cộng tiền hàng (Total before VAT):					13.447.912
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %					672.396
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					672.396
Phí BVMT (Other fees):					1.344.791
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					15.465.099

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Mười lăm triệu bốn trăm sáu nghìn không trăm chín mươi chín đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

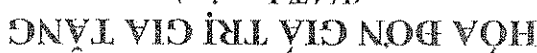
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa
Ký ngày: 24/07/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): A6TBUD95KZK

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.mehinvoice.vn/tra-cuu/>



(VAT Invoice)

HK23TH

(E-Invoice view)

2400619292

ĐỀ HỌA

Điện thoại (Tel)

Next you:

1009250559 : 1

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Số tài khoản (Bank account):

Mã số thuế (Tax code): 2400856409

1	Nước sạch tháng 8/2023	m3	2.240	9.391	21.035.840
---	------------------------	----	-------	-------	------------

5%

.....

1. *Journal of the American Medical Association*, 1997; 278: 1039-1044.

chan.

Người bán hàng (Seller)

(K), ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ky ngay: 22/08/2023

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): K6TV1W2KKWJ

Tracina la Website (Search on Website): <https://www.meinvoce.vnl/ra-cun/>

Before handing in your application please email: enquiries@coventry.ac.uk or call: 01203 451500



HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(E-Invoice viewer)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Sign): IK23THH
Số (No): 00000513

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address):

Thôn Liều Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
-------------	---	--------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

A	B	C	I	2	3=1x2
---	---	---	---	---	-------

I	Nước sạch tháng 9/2023	m ³	1.947	9.391	18.284.277
---	------------------------	----------------	-------	-------	------------

Cộng tiền hàng (Total before VAT): 18.284.277					
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %					
Tiền thuế GTGT (VAT amount): 914.214					
Phí BVMT (Other fees): 1.828.428					
Tổng tiền thanh toán (Total amount): 21.026.919					

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi một triệu không trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm mười chín đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

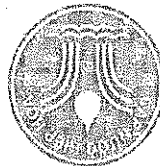
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 21/09/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu nước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 777DTL_9RG7

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.mehinvoice.vn/tra-cuu/>



HÒA ĐƠN GIA TRỊ GIA TÀNG

(VAT Invoice)

Bản lẻ hiện của hóa đơn điện tử

(E-Invoice viewer)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Sign): 1K23THH
Số (No.): 00000580

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HIỆP HÒA

Mã số thuế (Tax code): 2400619292

Địa chỉ (Address): Thôn Liễu Ngàn, Xã Hoàng Văn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02043567999

Số tài khoản (Bank account): 1009250559 tại SHB - PDG Tây Sơn - CN Thăng Long - Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ (Address): Thị trấn Thăng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang

Số tài khoản (Bank account):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK Mã số thuế (Tax code): 2400856409

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước sạch tháng 10/2023	m ³	2.618	9.391	24.585.638
Cộng tiền hàng (Total before VAT): 24.585.638					
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5 %					
Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.229.282					
Phí BVMT (Other fees): 2.458.564					
Tổng tiền thanh toán (Total amount): 28.273.484					

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi bốn đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Hiệp Hòa

Ký ngày: 23/10/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): MTLCEPAJIX

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thị trấn Thăng, ngày 05 tháng 12 năm 2023

V/v chấp thuận điểm xả nước thải của dự
án "Đầu tư xây dựng mô hình quy mô
giường bệnh Trung tâm y tế huyện Hiệp
Hòa"

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN THĂNG
Số 198/ CV-UBND

Kính gửi: Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

UBND Thị trấn Thăng nhân được Văn bản số: 492/TTYTHH, ngày 23/11/2023 của Trung tâm Y Tế huyện Hiệp Hòa về việc chấp thuận điểm xả nước thải của dự án "Đầu tư xây dựng mô hình giường bệnh Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa". Sau khi xem xét, UBND Thị trấn Thăng có ý kiến như sau:

Nhất trí cho Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa xả nước thải (nước thải sau khi được xử lý bằng hệ thống lọc theo quy chuẩn) vào nguồn thoát nước thuộc khu vực Tò dân phố số 3 do UBND Thị trấn Thăng quản lý.

Đề nghị Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khơi thông dòng chảy, xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải nước vào nguồn theo quy định.

Trên đây là ý kiến của UBND Thị trấn Thăng gửi Trung tâm y tế huyện Hiệp

Hòa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Duy Nam

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,13 E: 105°59'17,53
Loại mẫu:	Nước mặt
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NM01: Tại nơi tiếp nhận nước thải của Trung tâm
Ngày quan trắc:	2/3/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	2/03/2022-10/03/2022
Ngày trả kết quả:	12/3/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	MT:2015/BTN MT (Cột B1)	QCVN 08-MT (Cột B2)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	g/l	SOP/ET-23	34,0	-	-
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMBWW 5220C:2012	24,0	30	50
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	14,2	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	19,8	0,9	0,9
6	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMBWW4500-SO ₄ ²⁻ , E:2017	27,8	-	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,081	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCVN 6180:1996	<0,045	10	15
9	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	4,4	0,3	0,5
10	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	37,0	-	-
11	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	4,83	-	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT/MT lấy về.
2. Giá trị hàm lượng lưu mẫu PT không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung trong mẫu thử nghiệm ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Ban hành lần 01

BM-QT-15.01

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p. Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh

ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruongetech.vn

Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222



12	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW311B:2017	KPH	0,5	1
13	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW311B:2017	KPH	1,5	2
14	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	<0,9	1	1
15	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	6300	7500	10000

Ghi chú:

- QCVN 08 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt.
- + B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- + B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.
- (-): Không quy định trong quy chuẩn
- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).
- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

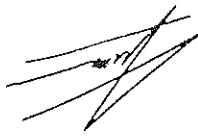
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

QUẢN ĐỐC



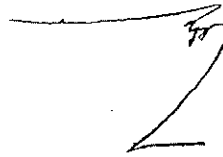
Hoàng Thị Thủy

PT.P THỊ NGHIỆM



Nguyễn Ich Tuấn

PT.P QUAN TRÁC



Thái Văn Chiến

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PCTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PCTMT không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành bản 01

BM-QT-15.01

VIMCERTS 251

NGUYEN GIA



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA
Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255 - 0338172255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. ET/20220318/TN2-1667

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP - Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ - Address	: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site	: Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu	
Type/Sign of Sample	
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date	: 03/03/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 03/03/2022
Ngày trả kết quả - Results date: 18/03/2022

TT	No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B) Standard
1		Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi Khuẩn/ 100ml	KPH	KPH
2		Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi Khuẩn/ 100ml	KPH	KPH
3		Vibrio Cholera	SMEWW 9260H:2017	Vi Khuẩn/ 100ml	KPH	KPH

- Ghi chú - Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PPTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT&PPTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Ngọc Hưng

Vu Thị Thanh Nga

Supervised by

Trưởng phòng thí nghiệm

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°17'12 E: 105°59'15,66
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT02: Sau HTXL trước khi chảy ra mương thoát nước
Ngày quan trắc:	2/3/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	2/03/2022-10/03/2022
Ngày trả kết quả:	12/03/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT		
					Cột A	Cột B	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,5-8,5	6,5-8,5	
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<15,0	50	50	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	40,0	50	50	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,6	30	30	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,03	5	6	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,37	6	30	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ .E:2017	2,14	30	30	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH	1	4	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	<0,9	10	20	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	140	3000	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

+ Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH là không phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.

- ">" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do ETECH lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu, ETECH không gửi kết quả khiêu nại.

3. Các nút dùng thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01



PT.P QUAN TRẮC

THAI VĂN CHIẾN

PT.P THỊ NGHIỆM

NGUYỄN ÍCH TUẤN



Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2022



STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Thông số cần quan trắc	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	Trụ bê tông chìm	PH, BOD ₅ , TSS, COD, Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ -N, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , tổng Coliform	21°22'14,95" 107°52'15,44"	NĐM
2	Sau HT XL nước thải Được lưu trữ tại máy thổi nước	ft.	21°22'14,95" 107°52'15,44"	NĐ2

5. Nội dung đặc, lấy mẫu

4. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi do đạc, lấy mẫu:

3. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

Co quan :
Dia chi:

Người giám sát 02:Chức vụ:

Co quan :
Dia chi :

Người giám sát 01:..... Chức vụ

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Dài diện lấy mẫu: Nguyễn Thị Nguyệt Chức vụ: NV

2.1. Đơn vị lấy mẫu : Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

2. Thông tin đơn vị thực hiện

Địa chỉ: Tò dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Hai diện: Ông (bà) Ngô Văn Huệ Chức vụ:

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HOA

Chúng tôi gồm:

Mã khách hàng: QTM

O ĐẶC, LẤY MÀY, QUAN TRẠC MÔI TRƯỜNG

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Phát (M) Ngày 02 tháng 02 năm 2022

Công bố cơ sở dữ liệu kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

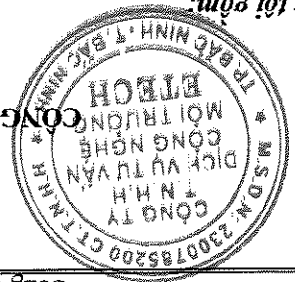
Số hiệu chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VMCERTS 222

DT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuvaamoi@tuongtech@gmail.com

D/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETTECH

ETECH



[Signature]
Đon vị Đe nghi lấy mẫu

(Ky, ghi rõ họ tên)

(Ky, ghi rõ họ tên)

Đon vị Giám sát

Đại diện đơn vị lấy mẫu

[Signature]
Ngày 12/01/2021

(Ky, ghi rõ họ tên)

Vào ngàythángnăm

đến ngày 02/01/2021 năm 2021

9. Thời gian thực hiện:

8. Nhân xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch đính kèm

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

3	Đối với lấy mẫu nước thải, cần lấy mẫu tại các vị trí khác nhau	pH, BOD ₅ , SS, COD, tổng chất rắn lơ lửng, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng N, tổng P, Cu, Fe, Coliform	22/01/2021 1052342453	NH01
4				
5				
6				



KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,05 E: 105°59'15,64
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT01: Tại bể thu gom
Ngày quan trắc:	2/3/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thi nghiệm:	2/03/2022-10/03/2022
Ngày trả kết quả:	12/03/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,19	6,5-8,5	
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	26,0	50	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	216,0	50	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	125,0	30	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	21,9	5	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	8,68	6	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ :E:2017	1,16	30	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	42,4	1	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	2,96	10	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	6300	3000	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.

- + Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Bản hành lần 01



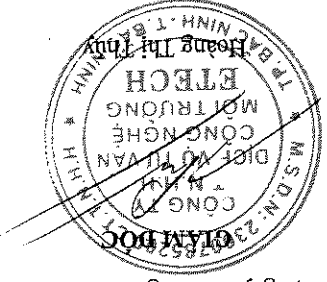
PT.P QUAN TRÁC

Thái Văn Chiến

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Đ/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuvanmoinhuanonggetech@gmail.com
Số hiện chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VIMCERTS 222
Công bố cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Đại diện: Ông (bà) Trần Văn Tuấn Chức vụ: NV

2. Thông tin đơn vị thực hiện

2.1. Đơn vị lấy mẫu: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Đại diện lấy mẫu: Nguyễn Văn Tuấn Chức vụ: NV

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Người giám sát 01: Chức vụ: Địa chỉ:

Cơ quan: Người giám sát 02: Chức vụ: Địa chỉ:

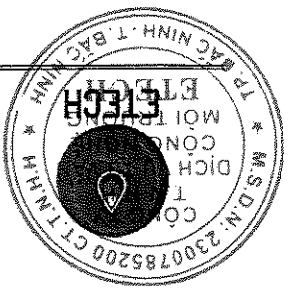
3. Điều kiện khi tương khi đo đạc, lấy mẫu:

Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc, lấy mẫu:

Đã tắt máy

5. Nội dung đo đạc, lấy mẫu

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Thông số cần quan trắc	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	1. Kế thừa gần biển 2. Khu vực HTX 3. Khu vực tập trung 4. Khu vực dân cư	PH/308 - Bể Cylind, 155 Cao, An ninh, Kê, Kê, Kê, Kê Kê, Kê, Kê, Kê, Kê, Kê Kê, Kê, Kê, Kê, Kê, Kê	105° 59' 18.29"	105° 59' 18.29"
2	1. Khu vực dân cư 2. Khu vực HTX 3. Khu vực tập trung 4. Khu vực dân cư	1. Khu vực dân cư 2. Khu vực HTX 3. Khu vực tập trung 4. Khu vực dân cư	105° 59' 18.29"	105° 59' 18.29"



(KX-8M-ro no ten)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

Vào ngày 27 tháng 1 năm 1977

8. Nhận xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch định kỳ

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

9			
5			
4			
3	<p>What are the 2nd and 3rd?</p> <p>John and the 2nd</p> <p>King's</p>	<p>PH, BODs, JSS, COO, Kelly Jan and</p> <p>Sue, David, David, David</p> <p>What Kelly N. Kelly P.</p> <p>Ca, Fe, Calcium</p>	<p>What are the 2nd and 3rd?</p> <p>John and the 2nd</p> <p>King's</p>



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Số phiếu: 220915.01.1984

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,21 E: 105°59'18,29
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT01: Tại bể thu gom trước khi chảy vào HTXL nước thải tập trung
Ngày quan trắc:	07/09/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	07/09/2022-15/09/2022
Ngày trả kết quả:	15/09/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B	QCVN 28:2010/BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,48	6,5-8,5	
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	143,0	100	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	238,0	100	
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	112,3	50	
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	40,76	10	
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	6,67	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ :E:2017	0,36	50	
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	4,49	4	
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,03	20	
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	7000	5000	

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PQTMT không giữ lại kết quả.
3. Các kết quả được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
BMT-QT-15.01



PT.P QUAN TRÁC

Thái Văn Chiến

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ích Tuấn



1. Phiên bản quá hạn chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quy trình hạn hạn mẫu PTY không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Bản hành lần 01

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,36 E: 105°59'18,37
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT02: Tại ngăn chứa nước sau xử lý trước khi chảy ra mương thoát nước
Ngày quan trắc:	07/09/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	07/09/2022-15/09/2022
Ngày trả kết quả:	15/09/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B	QCVN 28:2010/BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,46	6,5-8,5	100
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22,3		100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	55,5		100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21,2		50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,34		10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,04		10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ -E:2017	0,07		50
8	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH		4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	1,72		20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1400		5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).

1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu từ nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do ETECH lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Ban hành lần 01



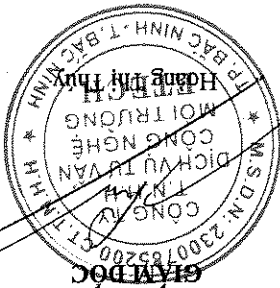
Bắc Ninh, ngày 15 tháng 9 năm 2022

PT.P QUAN TRÁC

Thái Văn Chiến

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu P.TN không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Ban hành lần 01

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. ETECH/20220915/TN8-9597

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP - Information supplied by the client

Khách hàng - Client :	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ - Address :	Số 172, đường Ngõ Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site :	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu	
Type/Sign of Sample :	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date :	08/09/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 08/09/2022
Ngày trả kết quả - Results date: 15/09/2022

TT	No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	20220907, HIỆP HÒA, NT01	NT02	BTNMT (Cột B) Standard	QC/N	Giới hạn phát hiện (MDL)
1	1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	1	1
2	2	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	1	1
3	3	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	1	1

Ghi chú - Remark:

- QC/N 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về.
- Qua thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2022
Giám đốc
Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Cán bộ chất lượng
QA/QC

Vũ Thị Thanh Nga

Vũ Thị Thanh Nga

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Nhung

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'20,04 E: 105°59'20,40
Loại mẫu:	Nước mặt
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NM01: Nước mặt tại nơi tiếp nhận nước thải của trung tâm
Ngày quan trắc:	07/09/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thi nghiệm:	07/09/2022-15/09/2022
Ngày trả kết quả:	15/09/2022

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p. Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
ĐT: 02223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruongetech.vn
Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222
Số phiếu: 220915.01.1986

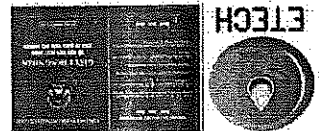


II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,34	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	47,7	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMBWW 5220C:2012	23,8	30
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	13,0	15
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,45	0,9
6	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMBWW4500-SO ₄ ²⁻ , E:2017	33,47	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,016	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCVN 6180:1996	<0,045	10
9	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,29	0,3
10	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000	16,8	-
11	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	2,8	-
12	Đồng (Cu)	mg/l	SMBWW3111B:2017	KPH	0,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT/MT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giữ quý khách khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Bản hành lần 01

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
 Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p.Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
 ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruonggetech.vn
 Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222



13	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW311B:2017	KPH	1,5
14	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	<0,9	1
15	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4300	7500

Ghi chú:

- QCVN 08 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt.
- + B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- (-): Không quy định trong quy chuẩn
- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).
- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 9 năm 2022

GIÁM ĐỐC



PT.P QUAN TRÁC

Thái Văn Chiến

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT/MT lấy về.
2. Quá thời hạn thử mẫu PQT không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01

BM-QT-15.01

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'15,93 E: 105°59'13,56
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu	KKL V01: Khu vực nhà điều trị bệnh nhân
Ngày quan trắc:	09/11/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất	Hoạt động bình thường
Ngày thi nghiệm:	09/11/2022-17/11/2022
Ngày trả kết quả:	17/11/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Trung bình 8 giờ	Giới hạn Tưng
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	28,3	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32 °C	
2	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	64,5	QCVN 26:2016/BYT	40 - 80%	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,35	QCVN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s	
4	Tiếng ồn chung	dB A	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)/1910.95 App G	73,7	QCVN 24:2016/BYT	85dB A	
5	Bụi tổng lơ lửng (Tính theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,456	QCVN 02:2019/BYT	8	-
6	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<0,19	QCVN 03:2019/BYT	5	10
7	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<0,26	QCVN 03:2019/BYT	5	10
8	CO	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<1,14	QCVN 03:2019/BYT	20	40

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.

- Dấu (-): Không quy định trong quy chuẩn.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTN không gửi quyet kết thúc mẫu.

3. Các nội dung không liên quan được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

PM/CT/15.01

Bản hành lần 01

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p.Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam

ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruongetech.vn

Công bố cơ sở dữ liệu điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SVT



Bắc Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



BD.P QUAN TRẮC

Tà Đình Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTN không gửi quýt quýt khiêu nại.

3. Các nội dung không tìm mẫu được gửi theo yêu cầu của khách hàng.

Ran hành lần 01

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'14,68 E: 105°59'15,21
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu	KKL.V02: Khu vực hành chính và điều trị nội trú
Ngày quan trắc:	09/11/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất	Hoạt động bình thường
Ngày thi nghiệm:	09/11/2022-17/11/2022
Ngày trả kết quả:	17/11/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Trung bình 8 giờ	Giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	28,6	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32 °C	
2	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	67,35	QCVN 26:2016/BYT	40 - 80%	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,33	QCVN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s	
4	Tiếng ồn chung	dB A	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)/1910.95 App G	65,5	QCVN 24:2016/BYT	85dB A	
5	Bụi tổng lơ lửng (Tính theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,417	QCVN 02:2019/BYT	8	-
6	NO ₂	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<0,19	QCVN 03:2019/BYT	5	10
7	SO ₂	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<0,26	QCVN 03:2019/BYT	5	10
8	CO	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	<1,14	QCVN 03:2019/BYT	20	40

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.
- Dấu (-): Không quy định trong quy chuẩn.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PQTAT không giữ quyet khiếm nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p.Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam

ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruongetech.vn

Công bố cơ sở dữ liệu kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2022



BD.P QUAN TRẮC

Tạ Đình Tuấn



1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.
2. Quá thời hạn mẫu PTN không gửi quyết định ngay.
3. Các nội dung thông tin mẫu dùng ghi theo yêu cầu của khách hàng.
RM-OT-15 01
Ban hành lần 01

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'15,72 E: 105°59'18,01
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu	KKLV03: Khu vực trạm xử lý nước thải tập trung và kho lưu giữ chất thải
Ngày quan trắc:	09/11/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất	Hoạt động bình thường
Ngày thi nghiệm:	09/11/2022-17/11/2022
Ngày trả kết quả:	17/11/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Giới hạn Trung bình 8 giờ lần tối đa	1	2	3	4	5	6	7	8
	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	28,7	QC VN 26:2016/BYT	18 - 32 °C								
	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	65,3	QC VN 26:2016/BYT	40 - 80%								
	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,4	QC VN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s								
	Tiếng ồn chung	dB A	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)/1910.95 App G	57,2	QC VN 24:2016/BYT	85dB A								
	Bụi tổng lơ lửng (Tinh theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QC VN 02:2019/BYT	0,337	QC VN 02:2019/BYT	8								
	NO ₂	mg/m ³	QC VN 03:2019/BYT	<0,19	QC VN 03:2019/BYT	5								
	SO ₂	mg/m ³	QC VN 03:2019/BYT	<0,26	QC VN 03:2019/BYT	5								
	CO	mg/m ³	QC VN 03:2019/BYT	<1,14	QC VN 03:2019/BYT	20								

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.

- Dấu (-): Không quy định trong quy chuẩn.

- QC VN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc

- QC VN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QC VN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QC VN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTT không gửi kết quả/ không gửi.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p.Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam

ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruonggetech.vn

Công bố cơ sở dữ liệu điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT



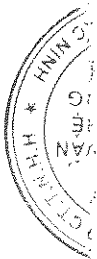
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC



BD.P QUAN TRÁC

Tạ Đình Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAM lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTX không gửi quyền kiểm tra.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng.

RM-OT-15.01

Ban hành lần 01



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Số phiếu: 221117.01.2278

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,03 E: 105°59'18,10
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT01: Tại bể thu gom trước khi chảy vào HTXL nước thải tập trung
Ngày quan trắc:	09/11/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	09/11/2022-17/11/2022
Ngày trả kết quả:	17/11/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,33	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	137,5	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	178,6	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	114,7	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	105,97	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,78	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ -E:2017	13,82	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	6,62	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	35000	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp)



Bắc Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



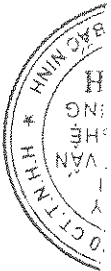
PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn

BD.P QUAN TRÁC

Tà Đình Tuấn

(Signature)



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đem đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Qua thời hạn hai mẫu PTN không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Bản hành lần 01



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Số phiếu: 221117.01.2279

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,33 E: 105°59'18,20
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NT02: Nước thải tại ngăn chứa sau xử lý trước khi chảy ra mương thoát nước
Ngày quan trắc:	09/11/2022
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	09/11/2022-17/11/2022
Ngày trả kết quả:	17/11/2022

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	17,3	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	27,8	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,0	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,14	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ .E:2017	43,89	50
8	Suntua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	<0,9	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	11	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp)

- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quý thời hạn hạn mẫu PTN không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

RM-CGT-1.5.01

Ban hành lần 01



Bắc Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

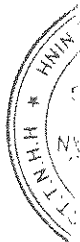


BD.P QUAN TRÁC

Tà Đình Tuấn

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ích Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Qua thời hạn mẫu PQTMT không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01

BM-QT-15.01

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

SỐ/No.ETECH/20221117/TN8-12317

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP - Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ - Address	: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site	: Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu	: Nước thải
Type/Sign of Sample	:
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date	: 10/11/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 10/11/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 17/11/2022

TT	No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện (MDL)	Kết quả Result	BTNMT 28:2010/ (Cột B)	Standard
1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH	KPH	KPH
2	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH	KPH	KPH
3	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH	KPH	KPH

Chú chú - Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Cột B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PPTMT lấy về;
- Qua thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.



Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Quản lý chất lượng
QA/QC

V/v Thị trấn Nguyễn Gia

V/v Thị trấn Nguyễn Gia

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Đ/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuvanmoitruonggetech@gmail.com
Số hiệu chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VIMCERTS 222
Công bố cơ sở dữ liệu điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH- CN BẮC GIANG

Địa chỉ: Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HOÀ

1. Đơn vị được lấy mẫu:

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Thanh Phụng Chức vụ: Nhà Văn

2. Thông tin đơn vị thực hiện

2.1. Đơn vị lấy mẫu: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Đại diện lấy mẫu: Tạ Bình Tuấn Chức vụ: NV

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Người giám sát 01: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

Người giám sát 02: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

3. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

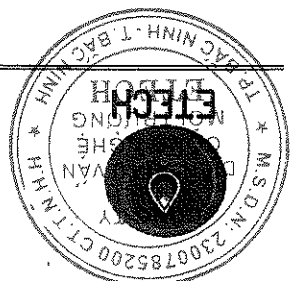
Không mưa

4. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc, lấy mẫu:

Cơ sở đang hoạt động

5. Nội dung đo đạc, lấy mẫu

STT	Môi trường	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Thông số cần quan trắc	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	NT	Tủ kho thu gom bụi	Hạt bụi, BOD5, Coliform, TSS	21°21'N, 105°59'E	NTM
2	NT	Nhà Ngõ dục	Suối Ngõ dục	21°24'N, 105°59'E	NTD2



Nguyễn Thanh Bình
(Ký, ghi rõ họ tên)

BD, đơn vị được lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

BD, đơn vị.....

Đoàn Đình Tuấn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

9. Thời gian thực hiện:

Vào ngày ... tháng ... năm ...

8. Nhận xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch đính kèm

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

Chỉ chú:	NT: Môi trường nước thải KT: Môi trường khí thải KKXQ: Không khí xung quanh KKSX: Mẫu không khí sản xuất	BT: Mẫu bùn thải D: Môi trường đất TT: Mẫu trầm tích CTR: Mẫu chất thải rắn	NM: Môi trường nước mặt NN: Môi trường nước ngầm NB: Môi trường nước biển NC: Mẫu nước cấp		
7					
6					
5					
4					
3					

Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222

Số phiếu: 230331.01.0379

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIẾP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,46 E: 105°59'17,68
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTXL: Tại bể thu gom trước khi thải vào HTXL nước thải tập trung
Ngày quan trắc:	21/03/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	21/03/2023-31/03/2023
Ngày trả kết quả:	31/03/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,69	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	34,6	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	134,9	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	53,7	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	57,65	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	7,3	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ .E:2017	6,028	50
8	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,06	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,1	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	14000	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PQTMT không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung không ghi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Ban hành lần 01



Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHO GIẢM ĐỐC



BD.P QUAN TRÁC

Nguyễn Văn Phúc

PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không gửi quy về khách hàng.

3. Các nội dung trong phiếu này được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Ban hành lần 01



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,46 E: 105°59'17,68
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTSXL: Nước thải tại ngăn chứa sau XL trước khi chảy ra mương thoát nước
Ngày quan trắc:	21/03/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	21/03/2023-31/03/2023
Ngày trả kết quả:	31/03/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,24	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	31,2	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	87,3	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	41,4	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,49	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	6,9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ ⁻ .E:2017	5,431	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,06	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	1,5	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3500	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tốt đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT&MT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu (TTL) không giải quyết khiếu nại.

3. Các kết quả không tin cậy được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Bản hành lần 01

RM-QT-15.01



Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



PT.P THỊ NGHIỆM
Nguyễn Ích Tuấn

BD.P QUAN TRÁC
Nguyễn Văn Phúc



1. Phấn kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT/MT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Ban hành lần 01



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. ETECH/20230329/TN7-2727

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng – Client : ETECH		Địa chỉ - Address: Số 172, đường Ngõ Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG		Mẫu do khách hàng gửi đến	
		Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Nước thải
		Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	
		Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	22/03/2023

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 22/03/2023

Ngày trả kết quả - Results date: 29/03/2023

TT	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Result	QCVN 28:2010/BTNMT	Cột B Standard
1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/100mL	1,0	KPH	KPH	KPH
2	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/100mL	1,0	KPH	KPH	KPH
3	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/100mL	1,0	KPH	KPH	KPH

Ghi chú – Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Qua thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by

Quản lý chất lượng

QA/QC

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Nga

Vũ Thị Thanh Nga

Nguyễn Ngọc Hưng

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'19,80 E: 105°59'20,45
Loại mẫu:	Nước mặt
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NM 01: Tại nơi tiếp nhận nước thải của trung tâm
Ngày quan trắc:	21/03/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Hoạt động bình thường
Ngày thí nghiệm:	21/03/2023-31/03/2023
Ngày trả kết quả:	31/03/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 08-B1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,45	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	46,2	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	26,8	30
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	10,0	15
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,36	0,9
6	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	35,9	-
7	Nitrit (NO ₂)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,035	0,05
8	Nitrat (NO ₃)	mg/l	TCVN 6180:1996	2,077	10
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,23	0,3
10	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000	<9,0	-
11	Tổng Phospho	mg/l	TCVN 6202:2008	4,34	-
12	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 311B:2017	KPH	0,5
13	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 311B:2017	KPH	1,5
14	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	<0,9	1
15	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1200	7500

1. Phải kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm của khách hàng đưa đến phòng thí nghiệm lấy mẫu.

2. Các nội dung khác như nội dung ghi trên phiếu gửi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01

BM-QT-15.01

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Đ/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuyanmoitruongetech@gmail.com
Số hiệu chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VIMCERTS 222
Công bố cơ sở dữ liệu kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

CÔNG VIỆC ĐO ĐẶC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Chung tôi gồm:

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH- CN BẮC GIANG

Địa chỉ: Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

1. Đơn vị được lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HOÀ

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang

Đại diện: Ông (bà) *Nguyễn Văn Tuấn* Chức vụ: *Chủ tịch*

2. Thông tin đơn vị thực hiện

2.1. Đơn vị lấy mẫu: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Đại diện lấy mẫu: *Nguyễn Văn Tuấn* Chức vụ: *Chủ tịch*

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Người giám sát 01: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

Người giám sát 02: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

3. Điều kiện khí tượng khi đo đặc, lấy mẫu:

Không mưa

4. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đặc, lấy mẫu:

Cơ sở đang hoạt động

5. Nội dung đo đặc, lấy mẫu

STT	Môi trường	Vị trí đo đặc, lấy mẫu	Thông số cần quan trắc	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	MTXL	MT tại khu vực HTXL	PH, BOD ₅ , Coliform, TSS, COD	21°21'19"N, 105°53'19"E	MTXL
2	MTXL	MT tại nguồn nước	MT	21°21'19"N, 105°53'19"E	MTXL

Thị Ngọc Thanh Hương
[Signature]

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

BD, đơn vị được lấy mẫu

BD, đơn vị

Đại diện đơn vị lấy mẫu

9. Thời gian thực hiện:

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2023

8. Nhận xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch đính kèm

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

Ghi chú:	NT: Môi trường nước thải	KT: Môi trường khí thải	KXQ: Không khí xung quanh	KXSX: Mẫu không khí sản xuất	BT: Mẫu bùn thải	D: Môi trường đất	TF: Mẫu trầm tích	CTR: Mẫu chất thải rắn	NM: Môi trường nước mặt		NN: Môi trường nước ngầm		NB: Môi trường nước biển		NC: Mẫu nước cấp	
7																
6																
5																
4																
3																

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'16,80 E: 105°59'13,42
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	KKLV01: KV nhà điều trị bệnh nhân (nhà A)
Ngày quan trắc:	09/06/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thí nghiệm:	09/06/2023
Ngày trả kết quả:	21/06/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Giới hạn Trung bình 8 giờ	Giới hạn Tung lần tối đa
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	30,1	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32 °C	
2	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	79,6	QCVN 26:2016/BYT	40 - 80%	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,46	QCVN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s	
4	Tiếng ồn chung	dB(A)	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)/1910.95 App G	72,6	QCVN 24:2016/BYT	85dB(A)	
5	Bụi tổng lơ lửng (Tinh theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,208	QCVN 02:2019/BYT	8	-
6	NO ₂	mg/m ³	ET.HT.SOP.TM.51	<0,19	QCVN 03:2019/BYT	5	10
7	SO ₂	mg/m ³	ET.HT.SOP.TM.51	<0,26	QCVN 03:2019/BYT	5	10
8	CO	mg/m ³	ET.HT.SOP.TM.51	<1,14	QCVN 03:2019/BYT	20	40

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.

- Dấu (-): Không quy định trong quy chuẩn.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thái Văn Chiến

BD.P QUAN TRÁC

Nguyễn Văn Phúc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTAT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTN không gửi quyết định kết quả.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'15,06 E: 105°59'14,53
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	KKL.V02: KV nhà hành chính và điều trị nội trú
Ngày quan trắc:	09/06/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thi nghiệm:	09/06/2023
Ngày trả kết quả:	21/06/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Trung bình 8 giờ	Giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	30,5	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32 °C	
2	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	79,2	QCVN 26:2016/BYT	40 - 80%	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,59	QCVN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s	
4	Tiếng ồn chung	dB A	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)/1910.95 App G	68,6	QCVN 24:2016/BYT	85dB A	
5	Bụi tổng lơ lửng (Tính theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,166	QCVN 02:2019/BYT	8	-
6	NO ₂	mg/m ³	ET.HT.SOP.L.M.51	<0,19	QCVN 03:2019/BYT	5	10
7	SO ₂	mg/m ³	ET.HT.SOP.L.M.51	<0,26	QCVN 03:2019/BYT	5	10
8	CO	mg/m ³	ET.HT.SOP.L.M.51	<1,14	QCVN 03:2019/BYT	20	40

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.

- Dấu (-): Không quy định trong quy chuẩn.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PCVT ký lấy và.

2. Quá thời hạn hạn mẫu PTN không gửi quyết định khiếu nại.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



BD.P QUAN TRẮC

Nguyễn Văn Phúc



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,60 E: 105°59'17,55
Loại mẫu:	Không khí sản xuất
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	KKL.V03: KV trạm XLNT TT và kho lưu giữ chất thải
Ngày quan trắc:	09/06/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thi nghiệm:	09/06/2023
Ngày trả kết quả:	21/06/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Tiêu chuẩn so sánh	Trung bình 8 giờ	Giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 – 2009	29,6	QC VN 26:2016/BYT	18 - 32 °C	
2	Độ ẩm	% RH	TCVN 5508 – 2009	76,7	QC VN 26:2016/BYT	40 - 80%	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 – 2009	0,68	QC VN 26:2016/BYT	0,2 - 1,5m/s	
4	Tiếng ồn chung	dB A	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009/1910.95 App G	52,6	QC VN 24:2016/BYT	85dBA	
5	Bụi tổng lơ lửng (Tinh theo bụi toàn phần)	mg/m ³	QC VN 02:2019/BYT	0,296	QC VN 02:2019/BYT	8	-
6	NO ₂	mg/m ³	BT.HT.SOP.T.M.51	<0,19	QC VN 03:2019/BYT	5	10
7	SO ₂	mg/m ³	ET.HT.SOP.T.M.51	<0,26	QC VN 03:2019/BYT	5	10
8	CO	mg/m ³	ET.HT.SOP.T.M.51	<1,14	QC VN 03:2019/BYT	20	40

Ghi chú:

- Giá trị "<" là nhỏ hơn giới hạn phát hiện của máy đo.

- Dấu (-) : Không quy định trong quy chuẩn.

- QC VN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- QC VN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QC VN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QC VN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quá thời hạn hạn mẫu PQTMT không gửi quýt khách hàng.

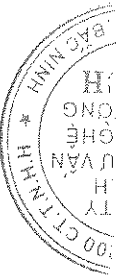
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



BD.P QUAN TRÁC

Nguyễn Văn Phúc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn hạn mẫu PQTMT không gửi quyết định nào.
3. Các nội dung thông tin mẫu được gửi theo yêu cầu của khách hàng.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,62 E: 105°59'17,82
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTTXL: Tái bể thu gom trước khi thải vào HTXL nước thải tập trung
Ngày quan trắc:	09/06/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thi nghiệm:	09/06/2023
Ngày trả kết quả:	21/06/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,20	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	101,3	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	184,0	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	84,1	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	28,78	10
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	9,12	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ .E:2017	0,349	50
8	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	6,13	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,9	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9500	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



Bắc Ninh, ngày 21 tháng 6 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHO GIÁM ĐỐC



PT.P THỊ NGHIỆM

Nguyễn Ich Tuấn

BD.P QUAN TRÁC

Nguyễn Văn Phúc



KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,62 E: 105°59'17,82
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTSXL; Nước thải tại ngăn chứa sau XL trước khi chảy ra ruộng thoát nước
Ngày quan trắc:	09/06/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thí nghiệm:	09/06/2023
Ngày trả kết quả:	21/06/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,56	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20,7	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<15,0	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,4	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,19	10
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	8,30	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ .E:2017	0,717	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,4	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2000	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp)

- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Qua thời hạn lưu mẫu PTN không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM-QT-15.01

Ban hành lần 01



Bắc Ninh, ngày 21 tháng 6 năm 2023



KT. GIÁM ĐỐC
Thái Văn Chiến
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

BD. P. QUAN TRÁC
Nguyễn Văn Phúc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT&MT lấy về.
2. Quá thời hạn mẫu PTN không gửi kết quả về khách hàng.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Bản hành lần 01

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.ET/20230622/TN7-6562

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP - Information supplied by the client

Khách hàng - Client : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH		Địa chỉ - Address : Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site: Mẫu do khách hàng gửi đến		Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample: Nước thải	
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date: 14/06/2023			

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 14/06/2023
Ngày trả kết quả - Results date: 22/06/2023

TT	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện (MDL)	Kết quả Result	QCVN 28:2010/BTNMT Cột B	BTNTMT 28:2010/Standard
1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/100mL	1	KPII	KPII	KPII
2	Shigella	SMI:WW 926013:2017	Vi khuẩn/100mL	1	KPII	KPII	KPII
3	Vibrio cholerae	SMI:WW 926011:2017	Vi khuẩn/100mL	1	KPII	KPII	KPII

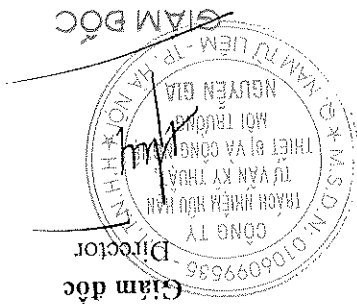
Ghi chú - Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- KPII: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & P.T.M.T lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & P.T.M.T không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2023

Giám đốc

Director



Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thanh Nga

Quản lý chất lượng
QA/QC

Vũ Thị Thanh Nga

Nguyễn Ngọc Hưng

Giám ĐỐC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Đ/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuvanmoitruongetech@gmail.com
Số hiệu chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VIMCERTS 222
Công bố cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

CÔNG VIỆC ĐO ĐẶC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH - CN BẮC GIANG

Địa chỉ: Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

1. Đơn vị được lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HOÀ

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang

Đại diện: Ông (bà) *Nguyễn Thanh Quý* Chức vụ: *Chủ tịch*

2. Thông tin đơn vị thực hiện

2.1. Đơn vị lấy mẫu: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Đại diện lấy mẫu: *Nguyễn Thị Ngọc* Chức vụ: *NV*

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Người giám sát 01: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

Người giám sát 02: Chức vụ:

Cơ quan: Địa chỉ:

3. Điều kiện khí tượng khi đo đặc, lấy mẫu:

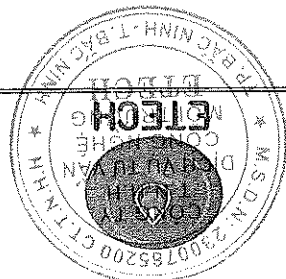
Đã kiểm tra

4. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đặc, lấy mẫu:

Đã kiểm tra

5. Nội dung đo đặc, lấy mẫu

STT	Môi trường	Vị trí đo đặc, lấy mẫu	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	<i>Khí thải</i>	<i>Nơi thải bỏ hóa chất, khí cháy</i>	<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>
			<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>
			<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>
2		<i>Nơi giải quyết chất thải rắn</i>	<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>
			<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>
			<i>21°21' 14.62"</i>	<i>105°59' 14.62"</i>




(Ky, ghi rõ họ tên)

ĐD. đơn vị được lấy mẫu

(Ky, ghi rõ họ tên)

DD FORM VI



(K), ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

9. Thời gian thực hiện:

Vào ngày 5 tháng 6 năm 2003

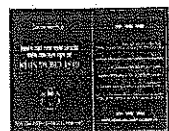
8. Nhận xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch định kèm

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

STT	Tên địa phương	Số lượng mẫu	Chỉ số môi trường nước				Ghi chú
			NM: Môi trường nước mặt	NN: Môi trường nước ngầm	NB: Môi trường nước biển	NC: Mẫu nước cấp	
11	NT: Môi trường nước thải KT: Môi trường khí thải KKXQ: Không khí xung quanh KKSX: Mẫu không khí sản xuất
			
			
			
12	BT: Mẫu bùn thải D: Môi trường đất TT: Mẫu trầm tích CTR: Mẫu chất thải rắn
			
			
			
13	
			
			
			





KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Số phiếu: 230911.01.1054

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,37 E: 105°59'17,60
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTTXL: Tại bể thu gom trước khi thải vào HTXL, nước thải tập trung
Ngày quan trắc:	29/08/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thí nghiệm:	29/08/2023
Ngày trả kết quả:	11/09/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,08	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	52,5	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMBWW 5220C:2017	64,0	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	40,3	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	58,33	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	9,34	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMBWW 4500NO ₃ :E:2017	38,74	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,06	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMBWW 5520B&F:2017	1,5	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	22500	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PCTMT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01



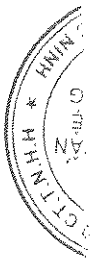
- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2023



PT.P THỊ NGHIỆM
Nguyễn Ích Tuấn

BD.P QUAN TRÁC
Nguyễn Văn Phúc



1. Phân biệt kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTT không gửi quyết định khiếu nại.
3. Các nội dung trong mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Ban hành lần 01
BM-QT-15.01

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.ETECH/20230906/TN15-11617

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng – Client	: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ - Address	: Số 172, đường Ngô Quyền, P. Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu:	Nước thải
Type/Sign of Sample:	
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	30/08/2023

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 30/08/2023
Ngày trả kết quả - Results date: 06/09/2023

TT	No	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Result	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) Standard
1		Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/100mL	I	KPH	KPH
2		Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/100mL	I	KPH	KPH
3		Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/100mL	I	KPH	KPH

Ghi chú – Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Qua thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

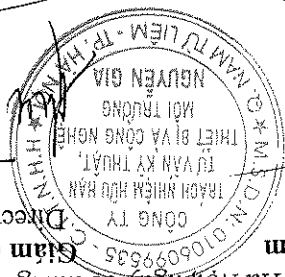
Supervised by

Quản lý chất lượng
QA/QC

Vũ Thị Ngọc Anh

Vũ Thị Ngọc Anh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nhung



KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Số phiếu: 230911.01.1055

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'17,61 E: 105°59'17,97
Loại mẫu:	Nước thải
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NTSXL: Nước thải tại bể chứa sau XL trước khi chảy ra mương thoát nước
Ngày quan trắc:	29/08/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thi nghiệm:	29/08/2023
Ngày trả kết quả:	11/09/2023

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,96	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	19,3	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48,0	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23,0	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,54	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	6,91	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ .E:2017	19,37	50
8	Suntua (S ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,06	4
9	Dầu mỡ DTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	20
10	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3500	5000

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu như nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.

2. Quá thời hạn lưu mẫu PQTMT không giải quyết khiếu nại.

3. Các nội dung trong mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Bản hành lần 01

BM-QT-15.01



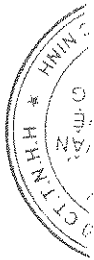
- ">" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2023



PT.P THỊ NGHIỆM
Nguyễn Ich Tuấn

BD.P QUAN TRÁC
Nguyễn Văn Phúc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT/MT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTN không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung không ghi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Bản hành lần 01

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.ETECH/20230906/TN15-10786

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP - Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ - Address	: Số 172, đường Ngô Quyền, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	30/08/2023

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 30/08/2023
Ngày trả kết quả - Results date: 06/09/2023

TT	No	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Result	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) Standard
1		Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH
2		Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH
3		Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100mL	I	KPH	KPH

Ghi chú - Remark:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Qua thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2023

Giám đốc

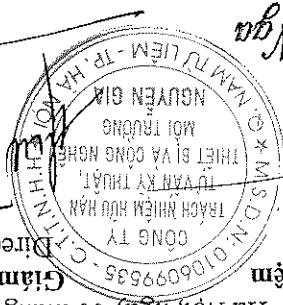
Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by

Quản lý chất lượng

QA/QC

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nhung

Nguyễn Ngọc Nhung

Nguyễn Ngọc Nhung

Nguyễn Ngọc Nhung

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Khách hàng:	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH - Chi nhánh Bắc Giang
Địa chỉ:	Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu:	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
Địa chỉ lấy mẫu:	Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Tọa độ:	N: 21°21'19,80 E: 105°59'20,48
Loại mẫu:	Nước mặt
Ký hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:	NM01: Nước mặt tại nơi tiếp nhận nước thải của Trung tâm
Ngày quan trắc:	29/08/2023
Tình trạng hoạt động sản xuất:	Đang hoạt động
Ngày thi nghiệm:	29/08/2023
Ngày trả kết quả:	11/09/2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p. Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruongetech.vn
Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222
Số phiếu: 230911.01.1056



II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,68	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	32,7	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMBWW 5220C:2012	25,6	30
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	10,3	15
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,55	0,9
6	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMBWW4500-SO ₄ ²⁻ , E:2017	28,1	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,026	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCVN 6180:1996	2,642	10
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,26	0,3
10	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000	11,5	-
11	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	2,23	-
12	Đồng (Cu)	mg/l	SMBWW311B:2017	<0,09	0,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu như nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
BM-QT-15.01

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, p.Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
ĐT: 022223 858 256 - 0988 411 115 Email: etech@moitruonggetech.vn

Số hiệu chứng nhận hoạt động môi trường: VIMCERTS 222



13	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW311B:2017	0,21	1,5
14	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	<0,9	1
15	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3000	7500

Ghi chú:

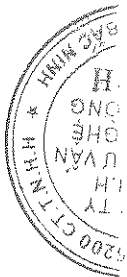
- GCVN 08 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt.
- + B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- (-): Không quy định trong quy chuẩn
- KPH là không phát hiện (kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).
- "<" là nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2023



PT.P THỊ NGHIỆM
Nguyễn Ich Tuấn

BD.P QUAN TRẠC
Nguyễn Văn Phúc



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQTMT lấy về.
2. Quá thời hạn lưu mẫu PTV không giải quyết khiếu nại.
3. Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ban hành lần 01

BM-QT-15.01

STT	Môi trường	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Kí hiệu mẫu
1	Mặt nước	Mặt nước tại hồ bơi khu Gym, trước	21°21'14.37"	MTN
		Đến đây vào MT lấy mẫu	105°59'14.60"	MTN
2		Mặt nước tại khu vực, phía sau XL	21°21'14.61"	MTSX
		Đến đây vào nước, lấy mẫu	105°59'14.97"	MTSX

5. Nội dung đo đạc, lấy mẫu

4. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc, lấy mẫu:

3. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

Cơ quan:

Người giám sát 02:

Cơ quan:

Người giám sát 01:

2.3. Đơn vị giám sát (nếu có):

Đại diện lấy mẫu:

Địa chỉ: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

2.1. Đơn vị lấy mẫu: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn công nghệ môi trường ETECH

2. Thông tin đơn vị thực hiện

Đại diện: Ông (bà):

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang

1. Đơn vị được lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HOÀ

Địa chỉ: Thôn An Phong, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

1. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH - CN BẮC GIANG

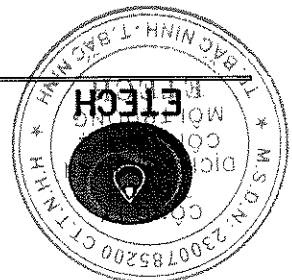
Chứng từ gồm:

CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Công bố cơ sở dữ liệu kiện quan trắc môi trường lao động số: 61/TB - SYT

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ETECH
Đ/C: Số 172, đường Ngô Quyền, phường Kinh Bắc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 02223.858.256, Tel: 0988 411 115, Email: tuvanmoitruongetech@gmail.com
Số hiệu chứng nhận hoạt động quan trắc môi trường: VIMCERTS 222



(Ký, ghi rõ họ tên)

(ky, ghi ro ho ten)

.....*iA nOg VI

(K), ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị lấy mẫu

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2023

9. Thời gian thực hiện:

8. Nhận xét khác (nếu có):

7. Thông số quan trắc theo kế hoạch đính kèm

6. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

Ghi chú:		N.T: Môi trường nước thải	K.T: Môi trường khí thải	K.K.X.Q: Không khí xung quanh	C.T.R: Mẫu chất thái rắn	N.C: Mẫu nước cấp
13					B.T: Mẫu bùn thải	N.M: Môi trường nước mặt
					E: Môi trường đất	N.N: Môi trường nước ngầm
					T.T: Mẫu trầm tích	N.B: Môi trường nước biển
12						
11						

